

Bản

本

Pakati – Prakṛti

Nature

(2026)

Nội dung

1. Khái niệm về Bản (本).

Bản (本; **P:** Pakati / Mūla; **S:** Prakṛti / Mūla; **E:** Nature / Intrinsic nature / Foundation).

1.1. Khái niệm các từ ghép với “Bản”.

1.2. Thuật ngữ các từ ghép với “Bản”.

1.3. Ví dụ tổng hợp.

2. Bản tâm (本心).

- **Tâm** (心; **P:** Citta/Mano/Viññāṇa; **S:** Citta/Manas/Vijñāna; **E:** Mind/ Consciousness).

- **Bản tâm** (本心; **P:** Pabhassara-citta; **S:** Tathāgatagarbha; **E:** True mind, Luminous mind).

2.1. Bản tâm trong PG Nam tông (Theravāda)..

1) Tâm (**P:** Citta/Mano/Viññāṇa)

2) Bản tâm (**P:** Pabhassara-citta).

2.2. Bản tâm trong PG Bắc tông (Mahāyāna)

1) Tâm (**S:** Citta / Vijñāna).

2) Bản tâm (**S:** Prakṛti-citta / Tathāgatagarbha).

3) Tâm và Bản tâm trong Thiền tông và Duy Thức tông.

1. Trong Thiền tông (**E:** Zen Buddhism):

- Tâm (Vọng tâm)

(妄心; **P:** Vicīṇca-citta; **S:** Vyāhata-citta; **E:** Deluded mind).

- Bản tâm (Chân tâm / Bản lai diện mục).

2. Trong Duy Thức tông (E: Yogacara / Consciousness-Only).

- Tâm (Vọng thức / 8 Thức)

(妄識; P: Musā-viññāṇa; S: Mr̥ṣā-vijñāṇa; E: Deluded consciousness)

- Bản tâm (Chân như / Amala thức/Bạch tịnh thức/A-lại-da thức tịnh hóa).

3. Bản tính (本性).

- **Tính / Tánh** (性; P: Lakkhaṇa; S: Lakṣaṇa; E: Nature/Characteristics/Essence).

- **Bản tính** (本性; P: Pakati/Sabhāva; S: Prakṛti/Svabhāva; E: Own-nature/Intrinsic nature).

3.1. Bản tính trong PG Nam tông.

1) Tính (P: Lakkhaṇa) 2) Bản tính / Tự tính (P: Sabhāva)

3.2. Bản tính trong PG Bắc tông.

1) Tính (S: Lakṣaṇa) 2) Bản tính / Tự tính (S: Svabhāva)

4. Bản thể (本體).

- **Thể** [體; P: Sabhāva; S: Svabhāva (Tự tính) hoặc Dhatu (Giới/Cốt tủy); E: Essence, Nature, Substance]

- **Bản thể** [本體; P: Paramattha-dhamma (Pháp chân đế) / Asankhata (Vô vi); S: Dharmatā (Pháp tính) / Tathatā (Chân như) / Tathāgatagarbha; E: Ultimate Reality, Noumenon, Inherent existence, Own-being]

4.1. Bản thể trong PG Nam tông.

1) Thể (P: Sabhāva: Tự tính) 2) Bản thể (P: Paramattha-dhamma - Pháp chân đế).

4.2. Bản thể trong PG Bắc tông.

1) Thể (S: Svabhāva)

2) Bản thể (S: Dharmatā).

- Không tính luận (S: Śūnyatāsaptati - Trung Quán tông 中觀宗)

- Như Lai Tạng luận (S: Tathāgatagarbha - Pháp Tính tông 法性宗)

3) Ví dụ tổng hợp.

5. Bản chất (本質).

- **Chất** [Chât (質) / Sắc (色) / Tự tướng (自相); P: Rūpa (Sắc chất) / Vatthu Rūpa; S: Rūpa / Dravya / Vastu; E: Individual character / Matter / Substance].

- **Bản chất** [本質 - Tự tính (自性) / Chân như (真如) / Pháp tính (法性); P: Sabhāva / Dhammatā; S: Svabhāva / Dharmatā; E: Intrinsic nature / Essential nature / Self-nature].

5.1. Bản chất trong PG Nam tông.

- 1) Chất (P: Rūpa).
- 2) Bản chất (P: Sabhāva).

5.2. Bản chất trong PG Bắc tông.

- 1) Chất (S: Dravya - Chất thể/Thực thể).
- 2) Bản chất [(S: Svabhāva - Tự tính), (S: Dharmatā - Pháp tính)]

6. Bản năng (本能).

- **Năng** (Khả năng, Năng lực) [能 - 所; P: Bala / Kattu - Kamma, Āṇa - Ārammaṇa; S: Grāhaka - Grāhya; E: Subject – Object)].

- **Bản năng** (Khuynh hướng tự nhiên / Tập khí) [本能; P: Anusaya / Saṅkhāra; S: Anuśaya / Saṃskāra; E: Instinct / Latent Tendencies]

6.1. Bản năng trong PG Nam tông.

- 1) Năng (P: Bala)
- 2) Bản năng (P: Saṅkhāra).

6.2. Bản năng trong PG Bắc tông.

- 1) Năng (S: Grāhaka - Grāhya)
- 2) Bản năng (S: Anuśaya).

6.3. Tu tập để có được năng và vượt qua Bản năng.

7. Bản nguyên (本源)

- **Nguyên** (源; P: Nidāna / Samuṭṭhāna; S: Udbhava / Hetu; E: Source)

- **Bản nguyên** (本源; P: Mūla; S: Mūla / Prakṛti; E: Origin / Ultimate Origin / Ground of being)

7.1. Bản nguyên trong PG Nam tông.

- 1) Nguyên (P: Nidāna)
- 2) Bản nguyên (P: Mūla)

7.2. Bản nguyên trong PG Bắc tông.

- 1) Nguyên (S: Hetu)
- 2) Bản nguyên (S: Mūla / Prakṛti)

8. Bản ngã (本我)

Ngã = Bản ngã (本我; P: Attā, Sakkāya; S: Ātman, Atmāgraha; E: Ego / Self / Soul).

8.1. Bản ngã trong PG Nam tông.

Bản ngã (P: Attā, Sakkāya → Ngũ uẩn)

8.2. Bản nguyên trong PG Bắc tông.

Bản ngã (S: Ātman, Atmāgraha → Ảo tưởng do Vô minh)

9. Bản lai (本來).

- **Lai** [來; P;S: Āgama (đến, tiếp cận) hoặc Āgata (đã đến); E: Coming, Arriving, or Approaching]
- **Bản lai** [本來; P: Mūla (gốc, căn bản), Akati (bản tính tự nhiên); S: Mūla (gốc rễ), Prakṛti (tự nhiên, trạng thái nguyên thủy); E: Original, Inherent, Primordial, As-it-is (như thị)]

9.1. Bản lai trong PG Nam tông.

- 1) Lai (P: Āgama) – "Đến / Xuất hiện": Như Lai, Thất Lai, Nhất Lai, Bất Lai.
- 2) Bản lai (P: Mūla) – "Xưa nay / Vốn dĩ": Trạng thái Vô thủ và Tâm nguyên thủy.

9.2. Bản lai trong PG Bắc tông.

- 1) Lai (P: Āgama) – "Đến / Xuất hiện": Như Lai, Bất Lai.
- 2) Bản lai (P: Mūla) – "Xưa nay / Vốn dĩ": Trạng thái Vô thủ và Tâm nguyên thủy.
 1. Bản lai diện mục (本來面目; P; S; E: Original Face, True Self)
 2. Bản lai vô nhất vật (本來無一) - "Xưa nay vốn không có một vật nào cả".
 3. Bản lai thanh tịnh (本來清淨) – "Vốn dĩ từ xưa đến nay luôn trong sạch".

10. Bản giác (本覺).

- **Giác** (覺; P;S: Bodhi; E: Awakening / Enlightenment).
- **Bản giác** (本覺; P: Pabhassara citta; S: Ādi-bodhi, Mūla-bodhi Aparicchinna-jñāna; E: Original Enlightenment, Innate Enlightenment).

10.1. Bản giác trong PG Nam tông.

- 1) Giác (P: Bodhi): Sự tỉnh giác.
- 2) Bản giác (P: # Pabhassara citta): Tâm chói sáng.

10.2. Bản giác trong PG Bắc tông.

- 1) Giác (S: Bodhi).
- 2) Bản giác (S: Ādi-bodhi).
- 3) Thủy giác (始覺; P: Pāṭhamika-bodhi; S: Prārambhika-bodhi; E: Initial enlightenment)

11. Bản tịch (本寂)

- **Tịch** (寂; P: Vupasama / Nibbāna; S: Upaśama / Nirvāṇa; E: Tranquility / Peace / Quiescence).
- **Bản tịch** (本寂; P: Sabhāva-vupasama (tính tịch); S: Prakṛti-sānta / Sabhāva-śūnya; E: Primal Quiescence / Inherent Peace).

11.1. Bản tịch trong PG Nam tông.

- 1) Tịch (P: Vupasama, Nibbāna).
- 2) Bản tịch (P: Sabhāva-vupasama).

11.1. Bản tịch trong PG Bắc tông.

- 1) Tịch (S: Upaśama): Tịch tịnh hay Vô sinh.
- 2) Bản tịch (S: Sabhāva-sūnya).

Bài đọc thêm

1. Bản tâm vốn thanh tịnh – Vậy Vô minh đến từ đâu ?

2. Chân tâm & Vọng tâm.

1. **Chân tâm** (真心; P: Pabhassara citta (Tâm quang minh / Tâm chói sáng); S: Prabhāsvara-citta / Citta-tathatā (Tâm Chân Như); E: True Mind / Ultimate Mind / Buddha-nature (Phật tánh)

2. **Vọng tâm** [妄心; P: 妄心; P: Viciñca-citta (Tâm phân biệt), Vipallāsa-citta (Tâm điên đảo, nhận thức sai lầm về thực tại); S: Vikalpa-citta (Tâm phân biệt) hoặc Bhrānta-citta (Tâm sai lầm, ảo tưởng); E: Deluded mind, Illusory mind, Errant mind hoặc False mind)]

3. Tâm và Tính.

NBS: Minh Tâm (8 / 2026)



1. Khái niệm về Bản (本).

1.1. Khái niệm các từ ghép với “Bản”.

Trong Phật giáo và triết học Đông phương, các từ bắt đầu bằng chữ "Bản" (本) mang nghĩa là gốc rễ, cội nguồn, căn bản, hoặc trạng thái nguyên sơ, sẵn có hoặc chân thật nhất của vạn vật và tâm thức.

Số lượng từ ghép chứa chữ "Bản" rất nhiều, lên đến hàng chục từ cốt lõi tùy thuộc vào cách phân loại, nhưng có 10 từ ghép tiêu biểu về Phật học và Triết học quan trọng và phổ biến.

Dưới đây là tóm tắt ý nghĩa của 10 khái niệm được sắp xếp từ các tầng tâm thức, thực tại cho đến bản năng sinh học:

Ý nghĩa các khái niệm

Khái niệm	Trọng tâm ý nghĩa	Góc nhìn chủ đạo
Bản tâm	- Cái tâm thanh tịnh, chưa bị ô nhiễm bởi vọng tưởng.	- Phật học / Tâm lý học tâm linh
Bản tính	- Đặc tính tự nhiên, sẵn có từ lúc sinh ra của vạn vật.	- Triết học Đông phương / Phật học
Bản thể	- Cốt lõi tồn tại của thế giới hiện tượng, thực tại tối hậu.	- Triết học Tây phương (Ontology) / Siêu hình học
Bản chất	- Thuộc tính định hình,giúp phân biệt cái này với cái khác.	- Triết học hiện thực / Đời sống
Bản năng	- Hành vi tự động, sinh học, không qua học hỏi hay lý trí.	- Sinh học / Tâm lý học (Freud)
Bản nguyên	- Cội nguồn, điểm khởi đầu sinh ra vũ trụ hoặc vạn vật.	- Vũ trụ học / Triết học tự nhiên
Bản ngã	- Ý thức về "cái tôi" riêng biệt, độc lập (Phật giáo coi là ảo tưởng).	- Tâm lý học / Triết học Ấn Độ
Bản lai	- Trạng thái vốn có ban đầu, diện mục trước khi bị biến đổi.	- Thiền tông
Bản giác	- Trí tuệ giác ngộ vốn đã tự có sẵn trong mỗi chúng sinh.	- Đại thừa Phật giáo (Như Lai Tạng)
Bản tịch	- Trạng thái vắng lặng, bình yên tự nhiên của vạn pháp.	- Phật học (Thực tướng vô tướng)

Đặc tính chung của các khái niệm

Khái niệm	Đặc tính chung	Khái niệm tương đương
+ Bản tâm / Bản tính / Bản giác	Thuộc về Tâm thức sẵn có bên trong con người.	- Phật tính, Chân tâm.

+ Bản nguyên / Bản thể / Bản tịch	Thuộc về Thực tại tối hậu của vũ trụ, vạn pháp.	- Chân như, Như Lai tạng, Niết bàn.
+ Bản chất / Bản lai	Thuộc về Thực tế khách quan , diện mạo thật.	- Vô thường, Vô ngã, Diện mục.
+ Bản ngã / Bản năng	Thuộc về Mức độ phàm phu , cần chuyển hóa.	- Chấp ngã, Nghiệp tập khí.

Cách phân nhóm để dễ nhận diện

- **Nhóm Chân thật** (Cái đích của sự giác ngộ): *Bản tâm, Bản tính, Bản thể, Bản lai, Bản giác, Bản tịch* (Tất cả bản chất đều hướng về một thực tại tối hậu thanh tịnh).
- **Nhóm Thế tục / Vọng tưởng** (Cần chuyển hóa, phá bỏ): *Bản ngã* (Cái tôi ảo tưởng), *Bản năng* (Nghiệp tập tri thức/sinh học).
- **Nhóm Triết học / Mô tả cấu trúc**: *Bản chất, Bản nguyên*.

1.2. Thuật ngữ các từ ghép với “Bản”.

BẢNG TRA CỨU NGÔN NGỮ 1

Từ Hán-Việt	T. Hán	Tiếng Pali	Tiếng Sanskrit	Tiếng Anh tương đương
Bản tâm	本心	Citta / Pakinnaka-citta	Citta / Sva-citta	Original mind / True mind
Bản tính	本性	Pakti / Sabhāva	Prakṛti / Svabhāva	Original nature / True nature
Bản thể	本體	Vatthu / Dhamma	Dravya / Svabhāva	Ultimate reality / Substance / Ontology
Bản chất	本質	Sabhāva	Svabhāva	Essence / intrinsic nature

Bản năng	本能	Kāma / Tanhā (tiệm cận)	Vāsanā / Kāma	Instinct / Innate drive
Bản nguyên	本源	Nidāna / Mūla	Nidāna / Mūla	Origin / Source / Root
Bản ngã	本我 / 我	Attā	Ātman	Ego / Self / Soul
Bản lai	本來	Pakati (tự nhiên)	Prakṛti	Original / Primordial
Bản giác	本覺	Vijñāna / Bodhi (lược dịch)	Ādi-buddhi / Pratīti	Original enlightenment
Bản tịch	本寂	Nibbāna (tịch tịnh)	Nirvāṇa	Original peace / Primordial quiescence

BẢNG TRA CỨU NGÔN NGỮ 2

Từ Hán-Việt	Tiếng Hán	Tiếng Pali	Tiếng Sanskrit	Tiếng Anh
Bản tâm	本心	- Citta / Original citta	- Prakṛti-citta / Mūla-citta	- Original mind / Intrinsic mind
Bản tính	本性	Pakati-sabhāva	Svabhāva / Prakṛti	Intrinsic nature / Inherent nature
Bản thể	本体	Sabhāva (Sự thật tối hậu)	Svabhāva / Ātman (Phủ định)	Substance / Ontological essence
Bản chất	本质	Sabhāva / Lakkhaṇa	Dharmatā / Svabhāva	- Nature / Essence / Quality
Bản năng	本能	Anusaya (Khuyñh hướng ngủ ngầm)	Anusaya / Vāsanā (Tập khí)	Instinct / Inherent tendency
Bản nguyên	本源	Không có thuật ngữ tương đương	Mūla / Yoni	Origin / Source / Primal cause
Bản ngã	本我 / 自我	Attā	Ātman	Ego / Self

Bản lai	本来	Pubbe (Quá khứ / Trước đây)	Pūrva / Mūlataḥ	Originally / Primordial
Bản giác	本觉	Không có thuật ngữ này	Mūla-jñāna (Gần nghĩa)	Inherent enlightenment
Bản tịch	本寂	Không có thuật ngữ này	Prakṛti-sānta	Originally quiescent / Naturally peaceful

1. Bản tâm (本心).

- Hán-Việt: Bản tâm (本心)
- Pali: Pakati-citta
- Sanskrit: Prakṛti-citta / Svabhāva-citta
- Anh: Original mind / True mind / Innate mind

- Ý nghĩa: Tâm ban sơ, lòng cốt tủy chân thật.

- Đại ý: Đây là cái tâm thanh tịnh, không bị ô nhiễm bởi tham, sân, si hay phiền não vọng tưởng. Nó vốn sẵn có ở mỗi chúng sinh nhưng bị che lấp bởi vô minh.

- Ví dụ: Dù một người làm nhiều việc xấu do hoàn cảnh, nhưng khi thấy một đứa trẻ sắp rơi xuống giếng, họ lập tức lao ra cứu mà không suy nghĩ. Hành động đó phát khởi từ Bản tâm lương thiện sẵn có.

- **Nam tông**: Xem Tâm là hiện tượng sinh khởi do Duyên (Tâm vương, Tâm sở), Tâm không có một "Bản tâm" thường trú độc lập, mà là một dòng chảy sinh diệt liên tục của các Tâm vương và Tâm sở này. Gốc của tâm được xem là *Bhavanga* (hộ kiếp) – trạng thái tâm trong sáng khi không có cảnh trần xen vào, nhưng vẫn là pháp hữu vi, vô thường.

- **Bắc tông**: Chú trọng khái niệm *Tự tánh thanh tịnh tâm*. Bản tâm ở đây chính là **Chân tâm** siêu vượt sinh diệt, là nền tảng Phật tánh có sẵn trong mỗi chúng sinh nhưng bị vô minh che lấp.

2. Bản tính / Bản tánh (本性).

- Hán-Việt: Bản tính (本性)
- Pali: Pakati / Sabhāva
- Sanskrit: Prakṛti / Svabhāva

- Anh: True nature / Original nature / Innate disposition

- Ý nghĩa: Tánh thực không thay đổi, hay còn gọi là **Phật tính**.

- Đại ý: Bản tính của vạn vật là "Không" (Vô tự tính), còn bản tính của tâm chúng sinh là thanh tịnh và có khả năng giác ngộ. Nó là bản chất sâu kín nhất, đối lập với những hiện tượng sinh diệt bên ngoài.

- Ví dụ: Nước ở thể lỏng, thể băng hay thể hơi thì Bản tính của nó vẫn là làm ướt và mát.

- **Nam tông:** Bản tính là Tự tánh (P: Sabhāva) để chỉ đặc tính riêng biệt, không thay đổi của từng pháp (Ví dụ: Bản tính của lửa là nóng, tự tánh của các pháp hữu vi là Vô thường, Vô ngã). Các Bản tính này cũng do Duyên sinh mà thành.

- **Bắc tông:** Bản tính là đồng nghĩa với Phật tính (S: Buddha-dhātu) hay Pháp tính (S: Dharmatā) – cái Không tính tuyệt đối, vốn không ô nhiễm ẩn chứa trong mọi loài, bình đẳng và không đổi thay ở mọi vạn vật.

3. Bản thể (本体).

- Hán-Việt: Bản thể (本體)

- Pali: Sabhāva / Dhammatā

- Sanskrit: Svabhāva / Dharmatā / Tathatā

- Anh: Ultimate reality / Ontology / Essence / Substance

- Ý nghĩa: Bản chất cốt lõi hiện hữu của vạn pháp.

- Đại ý: Trong triết học Phật giáo (đặc biệt là Đại thừa), bản thể của vũ trụ là **Chân như** hoặc **Như Lai tạng**. Đó là thực tại tối hậu, nền tảng sinh ra tất cả các hiện tượng (tướng) và tác dụng (dụng) trong thế gian.

- Ví dụ: Trong triết học, sóng và bọt biển chỉ là hiện tượng nhất thời, còn đại dương (nước) chính là Bản thể của chúng.

Nam tông: Không chủ trương triết học Bản thể luận theo kiểu tuyệt đối siêu hình sáng tạo hay vận hành vũ trụ. Vạn vật chỉ là sự tụ hội của Ngũ uẩn. "Bản thể" cao nhất nếu được nói đến chỉ là Niết-bàn (trạng thái tịch diệt hoàn toàn của phiền não).

Bắc tông: Không tính của Trung Quán tông (S: Mādhyamaka -) và coi Chân Như (S: Tathātā) hay Pháp giới (S: Dharmadhcuātu), Như Lai Tạng (S: Tathāgatagarbha) của Duy Thức tông (S: Yogācāra) là Bản thể chân thật của vũ trụ. Hiện tượng là sóng, còn Bản thể là nước.

4. Bản chất (本质).

- Hán-Việt: Bản chất (本质)
- Pali: Lakkhaṇa / Sabhāva
- Sanskrit: Lakṣaṇa / Svabhāva
- Anh: Essence / Characteristic nature

- Ý nghĩa: Thuộc tính đặc trưng cố định.

- Đại ý: Trong Phật giáo, bản chất của mọi hiện tượng thế gian (hữu vi) là **Vô thường** và **Vô ngã**. Nhận biết được bản chất này giúp hành giả phá vỡ ảo tưởng để đạt đến giải thoát.

- Ví dụ: Bản chất của vàng thật là không sợ lửa; dù bị nung chảy hình dáng có thay đổi thì cấu trúc hóa học của nó vẫn giữ nguyên. Lửa dù cháy ở đâu thì Bản chất của nó vẫn là nóng và phát sáng.

- **Nam tông:** Bản chất dùng để chỉ đặc tướng (P: Lakkhaṇa) hoặc tự tánh của sự vật (như Vô ngã, Vô thường của các hành). Tuy nhiên, Bắc tông mở rộng thành Bản chất chân không diệu hữu.

- **Bắc tông:** Đồng tình với Vô thường và Vô ngã ở tầng diện Hiện tượng, nhưng ở tầng diện tột cùng, Bản chất của vạn vật là Không tính (S: Śūnyatā) – tức không tự tính, nương nhau mà thành (Duyên khởi tức Không tính).

5. Bản năng (本能)

- Hán-Việt: Bản năng (本能)
- Pali: Anusaya (tùy miên / xu hướng ngủ ngầm)
- Sanskrit: Vāsanā / Anusāya / Prakṛti-vṛtti
- Anh: Instinct / Latent tendency / Innate drive

- Ý nghĩa: Xu hướng hành vi sinh học tự nhiên, chưa qua lý trí.

- Đại ý: Phật giáo xem bản năng (như ăn uống, sinh sản, tự vệ) là biểu hiện của **nghiệp lực** và **kiết sử** (sự trói buộc) từ nhiều đời sống trước tích lũy lại, cần được chuyển hóa bằng định và tuệ.

- Ví dụ: Nhện con vừa sinh ra đã biết chăng lưới mà không cần nhện mẹ dạy. Đó là hành vi Bản năng.

- **Nam tông:** Ít dùng từ "Bản năng" sinh học mà quy về với khái niệm Tùy miên (P: Anusaya) – là các lậu hoặc ngủ ngầm trong tâm như tham, sân, si ... tích lũy từ nhiều đời, thúc đẩy con người hành động một cách vô thức, hoặc Phiền não lực (P: Kilesa) thúc đẩy hành vi luân hồi.

- **Bắc tông:** Ít dùng từ "Bản năng" sinh học mà quy về Tập khí (S: Vāsanā) tàng trữ trong Tạng thức (A-lại-da thức). Bản năng có thể là nhiễm ô (Vô minh) hoặc thanh tịnh (chủng tử Phật tính).

6. Bản nguyên (本原 / 本源)

- Hán-Việt: Bản nguyên (本源)
- Pali: Mūla / Ādi
- Sanskrit: Mūla / Ādi / Prakṛti
- Anh: Origin / Source / Ultimate root

- Ý nghĩa: Nguồn gốc ban sơ của vũ trụ và vạn vật.

- Đại ý: Khác với các tôn giáo thần quyền tin vào một vị Thần sáng thế, Phật giáo cho rằng bản nguyên của vạn vật không có điểm bắt đầu (vô thủy) mà vạn hành theo luật **Duyên khởi** (cái này sinh vì cái kia sinh).

- Ví dụ: Các nhà triết học cổ đại Hy Lạp đi tìm Bản nguyên của vũ trụ; người thì cho là Nước (Thales), người cho là Lửa (Heraclitus). Triết học cổ đại coi nước, lửa hoặc khí là Bản nguyên (nguồn gốc cấu tạo) của vũ trụ.

Nam tông: Cho rằng Bản nguyên (Cội nguồn) thế giới là một vòng tuần hoàn Vô thủy Vô chung (không có điểm bắt đầu). Câu hỏi về "Bản nguyên đầu tiên của vũ trụ" được xếp vào nhóm *Vô ký* (Đức Phật giữ im lặng vì không có ích cho sự giải thoát).

Về Bản nguyên (Cội nguồn) của sinh tử luân hồi được xác định là Vô minh (P: Avijjā) và Ái dục (P: Taṇhā).

Bắc tông: Cho rằng Bản nguyên (Cội nguồn) của vạn vật và giác ngộ là Chân như hoặc Phật tính. Không có đấng sáng thế, nhưng dòng thanh tịnh tâm hay Như Lai Tạng (S: Tathāgatagarbha) được xem là nguồn mạch khởi sinh, dung chứa vạn pháp.

7. Bản ngã (本我)

- Hán-Việt: Bản ngã hoặc Ngã (本我 / 我)

- Pali: Attā / Ahaṅkāra
- Sanskrit: Ātman / Ahaṁkāra (ngã chấp / cái tôi)
- Anh: Ego / Self / Soul / Atman

- Ý nghĩa: Cái "Tôi" sai lầm do chấp trước.

- Đại ý: Con người thường lầm tưởng có một cái "Tôi" cố định, độc lập. Phật giáo (đặc biệt là Nguyên thủy) khẳng định **Vô ngã** (Anatta) — không có một bản ngã thường hằng, mà "Tôi" chỉ là sự hợp thành của năm uẩn (thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành, nhận thức) luôn biến dịch.

- Ví dụ: Khi ai đó xúc phạm đến danh dự của bạn và bạn cảm thấy tức giận, muốn trả đũa để bảo vệ danh tiếng của mình, đó là do Bản ngã đang lên tiếng.

Việc bạn luôn nghĩ "Đây là thân thể của tôi, danh dự của tôi, không ai được chạm vào" chính là sự vận hành của Bản ngã. Cảm giác tức giận khi ai đó xúc phạm mình xuất phát từ việc chấp chặt vào Bản ngã (cái tôi của tôi bị tổn thương)

- **Nam tông:** Triệt để phủ quyết Bản ngã (P: Anattā - Vô ngã) theo nghĩa linh hồn độc lập, thường tồn là ảo tưởng. Sự chấp thủ vào Bản ngã (Chấp ngã) là gốc rễ của khổ đau. Cái gọi là "tôi" chỉ là sự ảo tưởng do tiến trình bám chấp vào thân xác và tâm thức tạo nên.

- **Bắc tông:** Ở tầng tương đối, Bắc tông cũng phá trừ Chấp ngã (Nhân vô ngã, Pháp vô ngã). Bắc tông thêm khái niệm ngã chấp vi tế trong thức thứ bảy (Mạt-na thức). Trong kinh Đại Bát Niết Bàn đề ra khái niệm Chân ngã – tức là trạng thái tự tại thanh tịnh tột cùng của Niết-bàn, đối lập với Phàm ngã điên đảo.

8. Bản lai (本来)

- Hán-Việt: Bản lai (本來)
- Pali: Pakati / Purāṇa
- Sanskrit: Ādi / Prakṛta-stha
- Anh: Original / Primordial / Always-so

- Ý nghĩa: Trạng thái vốn dĩ từ xưa đến nay.

- Đại ý: Thường xuất hiện trong cụm từ "*Bản lai diện mục*" (mặt mũi xưa nay) của Thiền tông. Đây là trạng thái tự nhiên, chân thật tuyệt đối trước khi tâm trí bạn khởi lên các niệm phân biệt đúng/sai, đẹp/xấu.

- Ví dụ: Thiền tông có câu hỏi: "Trước khi cha mẹ sinh ra, diện mục Bản lai (mặt mũi thực sự) của người là gì?"

- **Nam tông**: Thường dùng để chỉ trạng thái vốn có, nguyên thủy trước khi bị ô nhiễm ngoại lai tác động (tương tự như tâm sáng suốt nguyên thủy).

- **Bắc tông**: Gắn liền với các cụm từ nổi tiếng như "*Bản lai diện mục*" (E: Original face – Mặt mũi thực xưa nay - từ Thiền tông) hay "*Bản lai vô nhất vật*" (xưa nay không một vật) để chỉ trạng thái tâm rỗng rang, vượt lên trên mọi khái niệm nhị nguyên, phân biệt đúng sai.

9. Bản giác (本覺)

- Hán-Việt: Bản giác (本覺)

- Pali: Pakati-sambhi / Ñāṇa (tự nhiên trí)

- Sanskrit: Ādi-buddhi / Svayambhū-jñāna

- Anh: Original enlightenment / Innate awakening

- Ý nghĩa: Sự sáng suốt, giác ngộ sẵn có.

- Đại ý: Thuật ngữ kinh điển của Đại thừa (như *Đại Thừa Khởi Tín luận*). Nghĩa là bản thể của tâm chúng sinh vốn dĩ đã là giác ngộ và sáng suốt, chỉ cần tu tập để diệt trừ vô minh thì "Bản giác" sẽ tự hiển lộ (gọi là Thủy giác).

- Ví dụ: Giống như mặt trời luôn chiếu sáng nhưng bị mây mờ che khuất, trí tuệ Bản giác của con người luôn có sẵn, chỉ cần xua tan mây mù phiền não là hiển lộ.

- **Nam tông**: Không có khái niệm "Bản giác" theo nghĩa sẵn có; giác ngộ là kết quả của quá trình tu tập phát triển tuệ minh sát (P: Vipassanā). Nam tông cho rằng giác ngộ là một tiến trình phải tu tập, đoạn trừ lậu hoặc mới đạt được (Thị giác), chứ không phải là một trạng thái có sẵn.

- **Bắc tông**: Đây là khái niệm chủ yếu của Đại Thừa Khởi Tín Luận. Bản giác là giác tính tự nhiên vốn tự đầy đủ nơi chúng sinh. Tu hành không phải là đạt được cái gì mới, mà là hiển lộ lại cái Bản giác vốn có. Trí giác ngộ vốn sẵn có trong tâm (đối lập với Thủy giác - giác ngộ do tu tập).

10. Bản tịch (本寂)

- Hán-Việt: Bản tịch (本寂)

- Pali: Pakati-santa / Nibbāna

- Sanskrit: Prakṛti-sānta / Nirvāṇa

- Anh: Primordial peace / Innate quiescence / Nirvana

- Ý nghĩa: Bản tính vốn vắng lặng, tịch tịnh.

- Đại ý: Chỉ trạng thái cốt tủy của vạn pháp vốn là **Niết-bàn**, tịch tịnh, không sinh không diệt. Khi một người thấu đạt được Bản tịch, họ không còn bị lay động bởi những biến động hay khổ đau của thế gian.

- Ví dụ: Giữa phố thị ồn ào, nếu tâm ta không lay động bởi danh lợi, ta sẽ nhận ra thực tại vốn dĩ là Bản tịch (thanh tịnh, vắng lặng). Khi tâm ngừng mọi vọng động, hành giả chạm đến sự an ổn sâu xa gọi là Bản tịch.

- **Nam tông**: Không sử dụng này. Sự vắng lặng (Tịch) chỉ đạt được khi hành giả nhập các Chánh định (P:), tức chứng đắc Niết-bàn, vốn là cứu kính của các pháp, nơi mọi mầm mống khổ đau và sinh diệt đều lắng dịu.

- **Bắc tông**: Tự tánh của vạn pháp vốn dĩ là thanh tịnh và vắng lặng tuyệt đối (*Bản lai tịch diệt*). Không cần phải diệt trừ vạn pháp mới tìm thấy sự bình yên, mà ngay nơi bản chất của pháp đã là Tịch diệt (Thể nhập Không tính).

1.3. Ví dụ tổng hợp:

1. **Bản tâm / Bản lai / Bản giác / Bản tịch / Bản chất / Bản tính / Bản nguyên**: Bản chất của sóng là nước. Bản chất hóa học giúp phân biệt nước với dầu hỏa chính là cấu tạo H₂O. Bản tính là ẩm ướt và luôn chảy xuống thấp. Nước luôn phẳng lặng, trong suốt chính là Bản tâm. Sự trong suốt tự chiếu sáng chính là Bản giác. Trạng thái nước không dao động chuyển động chính là Bản tịch. Khuôn mặt của nước trước khi gió thổi tạo thành sóng chính là Bản lai diện mục. Nước là Bản nguyên của sự sống sinh học

2. **Bản năng / Bản ngã / Bản tâm / Bản tính**: Đứa trẻ sơ sinh vừa đẻ ra đã biết tìm vú mẹ để bú mà không cần ai dạy bảo, hay khi đói, đứa trẻ khóc đòi ăn theo đó là Bản năng sinh học. Khi lớn lên, đứa trẻ biết nói "Đây là phần cơm của tôi", đó là sự hình thành của Bản ngã (ý thức cái tôi cá nhân). Khi một đứa trẻ mới sinh ra chưa bị thói hư tật xấu làm ô nhiễm, câu nói "nhân chi sơ, Bản tính thiện" ngầm chỉ cái Bản tâm trong

sáng nguyên thủy đó. Khi gặp nguy hiểm lao tới, việc con người giật mình né tránh là do Bản năng sinh tồn tự nhiên.

3. Bản thể / Bản tính / Bản chất / Bản lai: Một chiếc nhẫn vàng, một sợi dây chuyền vàng có hình dáng (hiện tượng) khác nhau. Nhưng Bản thể chung của chúng đều là Vàng. Bản lai diện mục (khuôn mặt vốn có) của chiếc nhẫn trước khi bị đúc thành hình chính là khối vàng ròng nguyên thủy. Bản tính của vàng là không bị rỉ sét và dẻo. Bản chất của vàng là nguyên tố kim loại có số hiệu nguyên tử 79.

4. Bản lai / Bản giác / Bản tịch: Nhìn về bầu trời mây tan hết, ta thấy bầu trời xanh trong vốn có (Bản lai), nhận ra sự trong sáng (Bản giác) và sự phẳng lặng tuyệt đối (Bản tịch).

5. Bản tâm / Bản giác: Giống như mặt trăng bị mây mờ che khuất. Bản tâm là vầng trăng sáng thanh tịnh, Bản giác là ánh sáng vốn có của vầng trăng đó. Dù mây (phiền não) che, trăng vẫn luôn sáng.

6. Bản giác / Bản tịch: Thiền định sâu giúp hành giả chạm đến khoảnh khắc Bản tịch (tâm an tịnh vắng lặng hoàn toàn) và nhận ra Bản giác sáng suốt bên trong mình.

- o -

Phần lớn các từ "Tâm, Tính, Thể, Chất, Năng, ... tịch" không phải có cách nói rút gọn của "Bản tâm, Bản tính, Bản thể, Bản chất, Bản năng, ... Bản tịch". Ngược lại, chúng là các từ ghép Hán-Việt chính thức, trong đó yếu tố "Bản" (本 - gốc rễ, nền tảng) đóng vai trò là một định ngữ mang ý nghĩa rất quan trọng là **gốc rễ, cội nguồn, nguyên bản, vốn có** hoặc **thuộc về tự nhiên**. Khi tách chữ "Bản" ra, ý nghĩa và phạm vi của các từ đơn "Tâm, Tính, Thể, Chất, Năng" sẽ bị thay đổi hoàn toàn, trở nên rất rộng hoặc mang một tầng nghĩa khác.

Sự khác biệt cốt lõi giữa từ gốc đơn lẻ và từ ghép chứa yếu tố "Bản" nằm ở **phạm vi ý nghĩa và mức độ nguyên bản** của khái niệm. Khi thêm chữ "Bản", khái niệm từ trạng thái đang có có thể biến đổi trở thành cái vốn có, bất biến và là gốc rễ sinh ra mọi biểu hiện bên ngoài.

Dưới đây là trình bày chi tiết hơn về 10 từ ghép với “Bản” trong các tư liệu Phật học.



2. Bản tâm (本心).

Trong Phật giáo, khái niệm "Tâm" và "Bản tâm" là những phạm trù quan trọng, nhưng được định nghĩa và triển khai rất khác nhau giữa hai truyền thống Nam truyền (Theravada) và Bắc truyền (Mahayana).

Thuật ngữ của Tâm và Bản tâm:

Tâm (心; P: Citta/Mano/Viññāṇa; S: Citta/Manas/Vijñāna; E: Mind/ Consciousness): Tâm này luôn biến đổi, sinh diệt trong từng sát-na.

Bản tâm (本心; P: Pabhassara-citta; S: Prakṛti-citta, Tathāgatagarbha; E: True mind, Luminous mind Original mind).

Bảng so sánh giữa Tâm và Bản tâm

Tiêu chí	Tâm (Ý thức thông thường/Chánh niệm)	Bản tâm (Tuệ giác)
Tính chất	- Biến đổi, sinh diệt liên tục, động.	- Bất biến, không sinh không diệt, tĩnh.
Trạng thái	- Có thể bị ô nhiễm bởi tham, sân, si.	- Luôn thanh tịnh, chói sáng bản nguyên.
Biểu hiện	Suy nghĩ, cảm xúc, vui, buồn, giận.	Trí tuệ vô lậu, từ bi hỷ xả tự nhiên.

2.1. Bản tâm trong PG Nam tông (Theravada).

Phật giáo Nam truyền sử dụng hệ kinh điển Pali. Hệ phái này tiếp cận "Tâm" theo góc nhìn Vô thường (Anicca) và Vô ngã (Anatta), mang tính phân tích tâm lý học sâu sắc qua Luận tạng Abhidhamma.

1) Tâm (P: Citta/Mano/Viññāṇa): Tâm là cái nhận biết luôn biến đổi, sinh diệt trong từng sát-na.

Trong kinh tạng Pali:

- *Citta* là cái nhận biết đối tượng (tâm vương) đi kèm với các trạng thái tâm lý là (*Cetasika* - tâm sở).

- *Mano* là cơ quan suy nghĩ (ý căn).

- *Viññāṇa* là sự nhận biết thông qua 6 giác quan (thức).

Theo đó:

- Tâm là một chuỗi các sát-na tâm (P: cittkhaṇa) có chức năng nhận biết đối tượng như thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, suy nghĩ – tức nhận thức, đến rồi đi. Theo đó, Tâm được xem là một dòng chảy liên tục của các trạng thái tâm lý (tâm vương và tâm sở) sinh khởi thay đổi liên tục theo các duyên (sự tác động của ngoại cảnh qua các giác quan) rồi diệt đi.

- Tâm có thể ô nhiễm bởi tham, sân, si nếu thiếu Chánh niệm, nhưng cũng có thể thanh tịnh qua tu tập. Vì thế, Tâm không phải là một thực thể cố định, bất biến như một "linh hồn" ở một số tôn giáo.

Ví dụ:

- Khi bạn nhìn thấy một đóa hoa hồng, một sát-na (khoảnh khắc) "nhãn thức" (tâm biết cái nhìn) sinh ra rồi diệt đi ngay lập tức, nhường chỗ cho các tâm suy nghĩ, đánh giá. Bạn nghĩ "Hoa này đẹp quá" (Ý suy nghĩ) và nảy sinh cảm giác thích thú (Tâm tham/vui). Tập hợp các trạng thái này chính là "Tâm"

- Khi bạn nổi giận với ai đó, trạng thái đó gọi là tâm sân (P: dosa-citta). Khi bạn từ ái, đó là tâm từ (P: metta-citta). Tâm luôn thay đổi theo hoàn cảnh và nhân quả.

- Khi bạn nổi giận đập phá đồ đạc, cái "tâm" sân hận (tâm giận dữ) bên trong đã sai khiến hành động đó. Nếu khi bạn nổi giận với ai đó, đó là hiện tượng "tâm sân" (hận giận) đang vận hành trong tâm thức bạn.

- Tâm giống như dòng nước chảy xiết. Nhìn từ xa, dòng sông có vẻ là một khối nước cố định, nhưng thực chất nó được tạo thành từ hàng triệu triệu giọt nước liên tục trôi qua và thay thế nhau.

2) Bản tâm (P: Pabhassara-citta).

Bản tâm là tự tính thanh tịnh vốn có của mỗi chúng sinh từ bản nguyên. Dù chúng sinh có bị phiền não che lấp thì Bản tâm vẫn không hề bị thay đổi hay mất đi. Nó không bị ô nhiễm bởi tham, sân, si, không sinh không diệt và là cội nguồn của trí tuệ giác ngộ. Trong Thiền tông, việc nhận ra Bản tâm này gọi là "Kiến tính thành Phật".

Trong Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya), đức Phật có nhắc đến khái niệm "**Tâm chói sáng**" hay "**Tâm** " (P: Pabhassara-citta). Đây là trạng thái tự nhiên, gốc của tâm thanh tịnh khi tạm thời vắng bóng các triền cái (tham, sân, si) hoặc trạng thái của tâm thức tái sinh sơ khởi (Hộ kiếp - Bhavanga). Tâm (tức Bản tâm) này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ bên ngoài xâm nhập vào.

Ví dụ:

- Bản tâm giống như mặt trời, còn phiền não, tham sân si giống như những đám mây đen. Khi mây đen kéo đến, bầu trời trở nên tối tăm (trạng thái của Tâm bị ô nhiễm). Nhưng thực tế, mặt trời (Bản tâm) vẫn luôn chói sáng phía sau những đám mây đó, không hề bị mây đen làm bẩn. Khi mây tan (tu tập đoạn trừ phiền não), mặt trời lại hiển lộ.

- Bản tâm giống như **một tấm gương sạch bị bụi bám**. Bản chất gương (Bản tâm) có khả năng phản chiếu ánh sáng (chói sáng), nhưng vì bụi (phiền não từ bên ngoài) bám vào nên nó bị mờ. Khi lau sạch bụi, gương lại sáng, nhưng bản thân gương vẫn chịu quy luật vô thường chứ không phải là một cái "Ngã" vĩnh cửu.

- Nước trong veo tự nhiên, nhưng do bùn đất khuấy lên nên đục. Khi lắng bùn xuống, nước lại trong. Bản tâm vốn trong sáng như nước, phiền não chỉ như bùn đất rót vào.

- Bản tâm giống như mặt trời luôn sáng rực rỡ, nhưng đôi khi bị mây đen (tham, sân, si) che khuất; bản tâm chính là ánh sáng mặt trời vốn dĩ thanh tịnh ấy, chỉ cần mây tan thì ánh sáng tự hiện.



2.2. Bản tâm trong PG Bắc tông (Mahayana)

Phật giáo Bắc truyền phát triển mạnh các tư tưởng Duy Thức Tông và Như Lai Tạng (S: Tathāgatagarbha), tiếp cận Tâm mang tính siêu hình và bản thể luận.

1) Tâm (S: Citta / Vijñāna): Thường được chia làm hai khía cạnh:

- **Vọng tâm** là Tâm thức (= Thức) phân biệt và sinh diệt của chúng sinh, gồm 8 Thức như Nhãn, Nhĩ... và Ý thức, Mạt-na thức, A-lại-da thức. Tâm được bao quát hơn, vì bao gồm cả Mạt-na thức và Alaya-vijnana thức (Tạng thức), là cội nguồn tạo ra muôn vạn pháp, đó là ý nghĩa của câu "*vạn pháp duy tâm tạo*".

- **Chân tâm** là Tâm trí không phân và biệt và thường trụ của bậc giác ngộ, đó chính là Bản tâm.

Ví dụ (Vọng tâm):

- Vọng tâm giống như những làn sóng trên mặt biển. Sóng có ngọn cao, ngọn thấp, lúc dữ dội (sân hận), lúc êm dịu (vui vẻ). Sóng biến đổi liên tục và đánh lừa chúng ta rằng chúng là các thực thể biệt lập.

- Nhìn cảnh hoa, người vui thấy hoa đẹp, người buồn thấy hoa sầu; cảnh hoa không đổi nhưng tâm khác thì thế giới quan khác đi.

- Khi bạn nhìn thấy một đóa hoa đẹp, cái biết ban đầu và cảm giác thích thú xuất hiện – đó là hoạt động của Tâm (Citta/Mind). Nếu tâm nổi lên ý niệm muốn hái hoa đem về sở hữu, đó là sự vận hành của tâm tham.

2) Bản tâm (S: Prakṛti-citta / Tathāgatagarbha): Hay còn gọi là Chân tâm, Tự tính thanh tịnh tâm, Bồ-đề tâm (Bodhi-citta). Bắc truyền quan niệm Bản tâm là bản thể tối hậu, bất sinh bất diệt, có sẵn ở mọi chúng sinh nhưng bị mây mờ của vô minh che lấp. Khi tu hành chứng ngộ là "kiến tính" – thấy ra Bản tâm thường trụ này.

Ví dụ:

- Giống như đại dương mênh mông sâu thẳm. Dù trên bề mặt có bao nhiêu sóng gió (vọng tâm, phiền não) thì đáy đại dương vẫn luôn bất động, tĩnh lặng và tràn đầy nước (Bản tâm).

- Sóng bản chất cũng là nước đại dương mà thành. Bản tâm còn được ví như **vàng trong quặng** hay **mặt trời sau đám mây** — dù mây che khuất thì mặt trời vẫn luôn tồn tại và tỏa sáng.

- Bản tâm như tấm gương vốn sáng chói, bám đầy bụi bẩn (vọng tưởng). Khi lau sạch bụi, gương tự phát huy ánh sáng soi chiếu vạn vật; ánh sáng đó không từ ngoài vào mà sẵn có trong gương.

- Bản tâm giống như bầu trời xanh vĩnh cửu (vốn trong sáng), còn những suy nghĩ giận hờn, tham lam giống như những đám mây đen kéo đến che khuất. Mây tan thì trời xanh vốn dĩ vẫn ở đó, không bị mất đi.

- Giống như nước trong vôi bị bùn đất làm đục (phiền não), nhưng bản chất nước vẫn trong. Khi lọc hết bùn, nước trong hiện nguyên hình – cái nước trong sẵn có ấy tượng trưng cho Bản tâm / Chân tâm / Bồ-đề tâm.

- Gương sáng vốn dĩ trong sạch, nhưng bị bám một lớp bụi dày (ví dụ cho phiền não, tham sân si). Lớp bụi mờ là Tâm phàm phu đang dao động, còn bề mặt gương sáng vắt, vắng lặng ẩn phía sau chính là Bản tâm không hề thay đổi dù gương có bị bám bụi hay được lau sạch.

3) Tâm và Bản tâm trong Thiên tông và Duy Thức tông.

Trong Phật giáo Bắc tông, "**Tâm**" thường gọi là **Vọng tâm** hay **Tâm thức** sinh diệt, đại diện cho các hiện tượng suy nghĩ, cảm xúc biến đổi liên tục hàng ngày, còn "**Bản**

tâm" thường gọi là **Chân tâm, Chân như, Phật tính**, là bản tính chân thật, thanh tịnh vốn tự nhiên sẵn có. Tuy nhiên, cách tiếp cận, định nghĩa và giải thích giữa Thiền tông và Duy Thức tông bằng 2 cách thể hiện mà ta cần khảo sát.

Dưới đây là bảng so sánh, giải thích và ví dụ minh họa cho từng tông phái.

Bảng so sánh tổng quan

Tiêu chí	Thiền tông	Duy Thức tông
Tâm	- Suy nghĩ, cảm xúc trần cảnh (Vọng tâm)	- Sự vận hành của 8 thức (Vọng thức)
Bản tâm	- Giác Tính, Phật tính, Vô tướng (Chân tâm / Bản lai diện mục)	- Phần tịnh hóa của Tàng thức (Chân như / Bạch tịnh thức)
Cách tiếp cận	- Đốn ngộ (Giác ngộ nhanh chóng) - Bỏ qua phân tích triết học,	- Tịch tu (Tu tập theo lộ trình) - Phân tích chi tiết tỉ mỉ cơ chế của tâm thức.
Thực hành	- Đi thẳng vào Bản tâm thông qua việc nhìn thấu Không tính của Vọng tâm.	- Tu tập qua các giai vị (Năm vị Duy Thức) để lọc sạch các chủng tử tiêu cực.
Phương pháp	- Tọa thiền, tham công án, quán chiếu tâm ý ngay trong đời sống hàng ngày.	- Thực hành Duy Thức quán (vạn pháp duy thức) để dứt trừ hai thứ chấp trước (Ngã chấp và Pháp chấp),,

1. Trong Thiền tông (E: Zen Buddhism)

Thiền tông là tông phái đề cao sự trực nhận bản thể (Trực chỉ Chân tâm), thực nghiệm tâm linh ngay trong hiện tại mà không quá đi sâu vào phân tích lý luận, bám chấp vào câu chữ hay hệ thống triết học phức tạp.

- **Tâm** (Vọng tâm): Là những suy nghĩ, những ý niệm, những cảm xúc buồn vui, những lo âu sinh diệt liên tục theo trần cảnh bên ngoài. Thiền tông coi đây là những lớp mây mờ vô minh và dính mắc che lấp đi vầng trăng sáng của tự tính.

- **Bản tâm** (Chân tâm / Bản lai diện mục): Là tâm nguyên thủy, là bản thể Phật tính sẵn có, thanh tịnh, không sinh không diệt, không hình tướng nhưng hằng tri hằng giác (luôn biết rõ ràng). Nó chính là Phật tính vốn sẵn có ở mỗi chúng sinh.

Lục tổ Huệ Năng từng thốt lên khi ngộ đạo: "*Đâu ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh... Đâu ngờ tự tính năng sanh vạn pháp*". Bản tâm trong Thiền tông không thể tìm cầu bằng tư duy logic mà phải bằng sự trải nghiệm trực giác (Kiến tính).

Ví dụ minh họa

- Hình ảnh: Hãy tưởng tượng **bầu trời và những đám mây**.

- Giải thích: Các đám mây đen, mây trắng hay giông bão kéo đến rồi đi chính là **Tâm** (Vọng tâm luôn biến đổi). Còn khoảng không gian bầu trời xanh trong trẻo, bao la, luôn tĩnh lặng phía sau những đám mây đó chính là **Bản tâm**. Dù mây có che khuất thì bầu trời vẫn luôn ở đó, không bao giờ bị ô nhiễm bởi mây.

2. Trong Duy Thức tông (E: Yogacara / Consciousness-Only)

Duy Thức tông là một hệ thống tâm lý học và triết học Phật giáo vô cùng vi tế, phân tích thế giới thông qua trạng thái của "Thức" là 8 thức độc lập nhưng liên đới.

- **Tâm** (Vọng thức / Thức): Được chia thành hệ thống Bát thức (8 thức), bao gồm:

+ *Tiền ngũ thức*: Nhận thức qua 5 cảm giác quan (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân).

+ *Ý thức* (Thức thứ 6): Suy nghĩ, phân biệt lợi hại, đúng sai.

+ *Mạt-na thức* (Thức thứ 7): Nơi sinh ra cái Tôi ích kỷ, luôn coi có một cái "Tôi" cố định (Chấp ngã).

+ *A-lại-da thức* (Thức thứ 8 / Tàng thức): Kho chứa tất cả các hạt giống (chủng tử) nghiệp từ vô thủy kiếp đến nay. Khi còn bị vô minh che lấp, A-lại-da thức vận hành liên tục, tạo ra thế giới ảo ảnh do nghiệp lực chi phối.

Các thức này luôn duyên theo đối tượng bên ngoài hoặc bên trong để phân biệt, bám chấp và tạo nghiệp.

- **Bản tâm** (Chân như / Amala thức / Bạch tịnh thức / A-lại-da thức tịnh hóa):

Trong Duy Thức, Thức thứ 8 (A-lại-da thức / Tàng thức) chứa đựng mọi hạt giống (chủng tử) ô nhiễm cả thiện lẫn ác. Khi hành giả tu tập loại bỏ hết hạt giống ô nhiễm, thì toàn bộ 8 thức ô nhiễm chuyển đổi thành 4 trí huệ (chuyển thức thành trí), A-lại-da thức sẽ được thanh tịnh hóa hoàn toàn. Trạng thái thanh tịnh tuyệt đối đó chính là **Bản tâm**, hay còn gọi là **Chân như**, **Bạch tịnh thức** (Thức thứ 9), **Amala thức** (Amala-vijnana), quay về với bản thể tuyệt đối không còn điên đảo vọng tưởng.

Danh (8 thức)		Duy Thức tông	Tịnh Độ tông
<i>5 thức</i>	=>	<i>Thành sở tác trí</i>	<i>Bát tư nghi trí</i>
<i>Ý thức</i>	=>	<i>Diệu quan sát trí</i>	<i>Bát khả xưng trí</i>
<i>Mạt-na</i>	=>	<i>Bình đẳng tánh trí</i>	<i>Đại thừa quảng trí</i>
<i>A-lại-da</i>	=>	<i>Đại viên cảnh trí</i>	<i>Vô đẳng thắng trí</i>

Ví dụ minh họa

- Hình ảnh: Hãy tưởng tượng một **cuốn băng ghi hình** (hoặc ổ cứng máy tính) và **mặt gương sạch**.

- Giải thích: Hằng ngày bạn nạp vào ổ cứng các dữ liệu phim ảnh, âm thanh dữ dội, hỗn loạn; các phần mềm chạy ngầm sinh ra rác dữ liệu làm máy chậm, đây là **Tâm** (Vọng thức) vận hành thông qua các chủng tử ô nhiễm). Khi bạn xóa sạch toàn bộ virus, định dạng lại ổ cứng để nó trở thành một không gian lưu trữ trống rỗng hoàn hảo, phản chiếu trung thực dữ liệu mà không bị kẹt hay lỗi, đó là quá trình "Chuyển Thức thành Trí" để đạt đến **Bản tâm** (Chân Như).

Sự kết nối thực tế cho người tu tập: Dù dùng ngôn ngữ khác nhau, cả hai tông phái đều chỉ ra rằng: Con người đau khổ vì lầm tưởng cái **Tâm biến đổi hằng ngày** là chính mình. Mục tiêu tối hậu là nhận ra hoặc quay về với **Bản tâm thanh tịnh** cố hữu.

Dù sử dụng thuật ngữ khác nhau, cả hai tông phái đều khẳng định: Thế giới hiện tượng chúng ta đang thấy là do **Tâm** (Vọng thức) biến hiện. Khi không còn bám chấp

vào những ảo ảnh sinh diệt của Vọng tâm, hành giả sẽ trực nhận hoặc chứng đạt được **Bản tâm** chân thật, đạt đến trạng thái tự tại, giải thoát tối hậu.

Tóm tắt sự khác biệt.

- **PG Nam truyền** coi Tâm là một **tiến trình** liên tục sinh diệt (không có cái cốt lõi vĩnh cửu). "Bản tâm" chỉ là trạng thái tâm nguyên thủy, thanh tịnh tạm thời trước khi bị ô nhiễm, và được gọi là "tâm chói sáng", "tâm quang tịnh".

- **PG Bắc truyền** coi Tâm là tiến trình của Tâm thức (= Vọng tâm). "Bản tâm" hay Chân tâm, Phật tính, Như Lai tạng là một **bản thể** thường trụ. Tu tập là để phá tan vọng tưởng, trở về hòa nhập cùng với bản thể thanh tịnh tuyệt đối đó.



3. Bản tính (本性).

Thuật ngữ của Tính và Bản tính:

- **Tính / Tánh** (性; P: Lakkhaṇa; S: Lakṣaṇa; E: Nature/Characteristics/Essence).
- **Bản tính** (本性; P: Pakati/Sabhāva; S: Prakṛti/Svabhāva; E: Own-nature/Intrinsic nature).

3.1. Bản tính trong PG Nam tông.

Truyền thống PG Nam tông dựa trên nền tảng Luận tạng (*Abhidhamma*). Hệ thống này phân tích thế giới thành các pháp chân đế (*Paramattha dhammas*) - những yếu tố thực tại tối hậu cấu thành nên vạn vật. Vì diệu pháp của Nam tông phân tích thế giới thành 82 pháp chân đế (*Paramattha*), mỗi pháp có một tự tính riêng.

1) Tính (P: Lakkhaṇa): Là các dấu hiệu, đặc điểm biểu hiện ra bên ngoài của các pháp (sự vật, hiện tượng) giúp phân biệt pháp này với pháp khác, nhưng chúng không độc lập và mãi tồn tại, mà chỉ xuất hiện khi pháp đó sinh khởi và biến mất ngay

khi pháp đó diệt đi. Đó là: Vô thường (*Anicca*) và Vô ngã (*Anattā*). Mọi pháp hữu vi đều mang hai đặc tính này, và các pháp thực tại được phân biệt đều mang tính tương đối (như nóng-lạnh, cứng-mềm, ...).

Ví dụ: Hiện tượng "Ngọn lửa đang cháy. Khi quan sát ngọn lửa, ta thấy nó lung linh, bập bùng, lúc to lúc nhỏ rồi tắt lịm. Đó là đặc tính Vô thường và không có một cái "tôi" cố định nào làm chủ ngọn lửa đó, tức là Vô ngã.

2) Bản tính / Tự tính (P: *Sabhāva*): Là trạng thái thực tại tự nhiên riêng biệt hay xu hướng tự nhiên của các hiện tượng khi không bị can thiệp bởi các yếu tố bên ngoài của một pháp, để phân biệt nó với pháp khác khi nó đang hiện hữu (nhưng không có nghĩa là nó mãi tồn tại).

Ví dụ: Bản tính của sự nóng (*Tejo-dhātu* - Hỏa đại).

- Chỉ có lửa mới có bản tính sinh ra sự nóng này, không thể lẫn lộn với nước (vốn có bản tính ướt/chảy).

- Khi bạn chạm vào nước sôi, cảm giác nóng sinh khởi; cái nóng đó chính là tự tính của yếu tố lửa đang vận hành tại thời điểm đó.

- Bản tính của cơ thể vật lý là già, bệnh và chết theo quy luật tự nhiên (*Pakati-dhamma*).

- Bản tính của tâm thức con người khi không có phiền não thô (như trong trạng thái ngủ say không mộng mị - *Bhavanga*) là thanh tịnh và chói sáng (*Pabhassara citta*).



3.2. Bản tính trong PG Bắc tông.

Truyền thống Bắc tông (Phật giáo Đại thừa) phát triển triết học dựa trên hệ thống kinh điển Bát Nhã (*Prajñāpāramitā*) và giáo lý Như Lai Tạng (*Tathāgatagarbha*). Góc nhìn ở đây mang tính tổng hòa và tuyệt đối hơn.

1) Tính (S: *Lakṣaṇa*):

Tính của Bắc tông thường đặt cặp phạm trù **Tính - Tướng** đi liền nhau (Tính là bản chất bên trong, Tướng là hình tướng bên ngoài) để phân biệt vạn pháp.

Tính của Bắc tông còn tập trung vào việc phủ định Tự tính độc lập và mãi tồn tại. Theo "Nhất thiết pháp Không" (Không tính - Śūnyatā), thì vạn vật do duyên sinh (nhiều điều kiện hợp lại) nên không có một thực thể cốt lõi nào tự nó tồn tại độc lập. Do đó, "Tự tính" trong Bắc tông thường được hiểu là "Vô tự tính" (S: Nihsvabhāva).

Ví dụ:

- Hiện tượng "Chiếc xe máy". Các đặc tính như chạy nhanh, phát ra tiếng nổ, màu sơn đỏ/xanh... chỉ là những hiện tượng bề mặt (Tướng/Tính tương đối) phát sinh khi các duyên kết hợp, không phải là bản chất vĩnh cửu của nó.

- Một chiếc xe máy không có "tự tính chiếc xe". Nó chỉ tồn tại khi có sự kết hợp của bánh xe, động cơ, khung sườn, xăng, và người lái. Nếu rời rã các bộ phận ra, cái gọi là "chiếc xe" hoàn toàn biến mất. Chiếc xe trống rỗng, không có bản chất cố định riêng biệt.

2) Bản tính / Tự tính (S: Svabhāva): Đây là bản thể tuyệt đối, chân thật, thanh tịnh sẵn có ở nơi tất cả chúng sinh, không bị sinh diệt hay thay đổi bởi phiền não cấu uế. Khi hành giả nhận ra bản tính này thì gọi là "Kiến tính thành Phật". Vì thế, Bắc tông chủ trương "**Vạn pháp giai không, duyên sinh vô tự tính**" (Tự tính có tính chất là vô tự tính). Nghĩa là vạn vật do duyên hợp thành nên không có một "Bản tính độc lập cố định" nào cả. Thay vào đó, bản tính tối hậu của vạn pháp là **Không tính** (S: Śūnyatā) hay "**Phật tính**" (S: Buddha-dhātu, Buddha-svabhāva) hoặc **Chân như** (S: Tathatā) sẵn có trong mọi chúng sinh.

Ví dụ:

- Bản tính "Chiếc xe máy". Chiếc xe máy được lắp ráp từ bánh xe, động cơ, khung sườn, xăng, dầu... Nếu tách rời tất cả các linh kiện này ra, cái gọi là "chiếc xe máy" sẽ hoàn toàn biến mất. Do đó, chiếc xe máy **không có bản tính độc lập tự hữu** (Vô tự tính). Bản tính thực sự của chiếc xe chính là **Không tính** – nó chỉ tồn tại nhờ sự nương tựa vào các duyên khác.

- Bản tính của chúng sinh giống như vàng ròng bị chôn vùi trong bùn đất. Bùn đất (phiền não, tham, sân, si) có thể che lấp vàng, nhưng không thể làm thay đổi bản chất quý giá của vàng. Khi lọc sạch bùn đất, vàng ròng (Phật tính) tự lộ diện.

Tóm tắt sự khác biệt về Tính – Bản tính.

- **Nam tông** dùng "Tính" để **phân tích chế nhỏ thực tại** nhằm thấy rõ Vô ngã tính (Anattā-lakkhaṇa) và Vô thường tính (P: Anicca-lakkhaṇa) chỉ đặc tính Vô ngã và Vô thường của từng pháp (vạn vật), để từ đó mà chứng ngộ và xả ly.

- **Bắc tông** dùng "Tính" để **vượt lên trên các hiện tượng bề mặt**, phủ định tính cố định của vạn vật, là Không tính (S: Śūnyatā) nhằm hiển lộ "Bản tính" tuyệt đối là Phật tính sẵn có trong mỗi chúng sinh.



4. Bản thể (本體).

Trong triết học Phật giáo, khái niệm **Thể** (體) và **Bản thể** (本體) là những phạm trù chính dùng để chỉ bản chất chân thật, hoặc nền tảng gốc rễ sâu kín đằng sau các hiện tượng biến đổi đại diện cho nhân sinh vũ trụ.

Thể [體; P: Sabhāva (Đặc tính riêng); S: Svabhāva (Tự tính) hoặc Dhatu (Giới/Cốt tủy); E: Essence, Nature, Substance]

Bản thể [本體; P: Paramattha-dhamma (Pháp chân đế) / Asankhata (Vô vi); S: Dharmatā (Pháp tính) / Tathatā (Chân như) / Tathāgatagarbha); E: Ultimate Reality, Noumenon, Inherent existence, Own-being]

4.1. Bản thể trong PG Nam tông (Theravāda).

1) **Thể** (P: Sabhāva: Tự tính):

Trong hệ thống luận lý Thắng Pháp (Abhidhamma), Nam truyền sử dụng khái niệm **Sabhāva** (Thể) để chỉ cấu trúc bản chất, đặc tính thực tại riêng biệt của từng hiện tượng (pháp) giúp phân biệt pháp này với pháp khác trong trạng thái khoảnh khắc rốt ráo (Chân đế - Paramattha).

"Thể" là hình thức biểu hiện, cấu trúc căn bản, cốt lõi hoặc tự tính của một sự vật khi xét trong mối quan hệ tổng hòa (như cặp phạm trù Thể - Dụng hoặc Thể - Tướng).

"Thể" là cái nền tảng đứng yên, tĩnh lặng, làm chỗ dựa cho "Tướng" (hình tướng bên ngoài) và "Dụng" (công dụng, hoạt động hiển hiện).

Ví dụ: Về cái Thể: Xét về mặt hiện tượng (Tục đế), chúng ta gọi một đồng lửa là "lửa". Nhưng xét về mặt rốt ráo (Chân đế), Thể thực tại của lửa chính là Hỏa đại (Tejo-dhātu), có đặc tính tự nhiên (P: Sabhāva) là nóng hoặc lạnh. Bản chất nóng này không do ai ban tặng, nó tự biểu hiện khi có đủ duyên. Tuy nhiên, cái Thể nóng này của lửa cũng chỉ sinh diệt trong từng sát na, không có một "linh hồn hay bản thể của lửa" tồn tại vĩnh cửu.

2) Bản thể (P: Paramattha-dhamma: Pháp chân đế):

Phật giáo Nam truyền không chấp nhận khái niệm về một "Bản thể" thường hằng, bất biến, tối hậu (giống như phạm trù *Brahman* hay *Atman* trong Ấn Độ giáo) làm chỗ dựa hay nguồn gốc sinh ra vạn vật. Nền tảng triết học cốt lõi ở đây là Vô ngã (P: Anattā).

Nếu bắt buộc phải chỉ ra một "Bản thể tuyệt đối" trong Nam truyền, thì đó chính là **Niết-bàn** (P: Nibbāna) – một pháp Vô vi (P: Asankhata-dhamma), tịch diệt, không sinh, không diệt, vắng bóng hoàn toàn mọi hiện tượng duyên sinh luân hồi.



4.2. Bản thể trong PG Bắc tông (Mahāyāna)

1) Thể (S: Svabhāva).

"Thể" là hình thức biểu hiện, cấu trúc căn bản, cốt lõi hoặc tự tính của một sự vật khi xét trong mối quan hệ tổng hòa (như cặp phạm trù Thể - Dụng hoặc Thể - Tướng).

"Thể" là cái nền tảng đứng yên, tĩnh lặng, làm chỗ dựa cho "Tướng" (hình tướng bên ngoài) và "Dụng" (công dụng, hoạt động hiển hiện).

Ví dụ 1: Nước.

- Thể / Bản thể: Bản chất hóa học H₂O hoặc tính chất lỏng, ướt của nước. Tính ướt này không bao giờ thay đổi dù nước ở trạng thái nào.

- Tướng (Hình tướng): Sóng cuộn, băng cứng, hơi nước bay, giọt sương rơi. Đây là các hiện tượng bên ngoài do duyên sinh mà thành.

- Dụng (Tác dụng): Làm mát, tưới cây, giải khát, vận hành máy móc.

Ví dụ 2: Chiếc nhẫn vàng

- Thể: Bản chất kim loại vàng nguyên chất (Au).

- Tướng: Hình dạng vòng tròn của chiếc nhẫn, hình sợi dây chuyền, hoặc hình thỏi vàng.

- Dụng: Dùng để đeo làm trang sức, tích trữ tài sản.

Giải thích: Khi ta nấu chảy chiếc nhẫn (diệt đi Tướng "nhẫn"), tính chất vàng (Thể) vẫn nguyên vẹn không hề mất đi để rồi có thể đúc thành một Tướng mới (bức tượng).

Người mê muội chỉ thấy sóng sinh ra rồi mất đi nên đau khổ (chạy theo hiện tượng); bậc giác ngộ nhận ra bản chất của mọi con sóng thực ra đều là nước (trực nhận bản thể Chân Như, Phật tánh).

2) Bản thể (S: Dharmatā).

Phật giáo Bắc truyền phát triển hệ thống bản thể học rất phong phú qua hai xu hướng lớn:

1. **Không tính luận** (S: Sūnyatāsaptati - Trung Quán tông 中觀宗): Khẳng định vạn vật đều do duyên sinh nên hoàn toàn không có Bản thể độc lập tự thân (Vô tự tánh - Niḥsvabhāva). Sự vắng mặt của bản thể độc lập, cố định đó chính là **Không tính** (S:

Sūnyatā). Không tính lúc này trở thành "bản thể chân thật" (Thật tướng) của mọi hiện tượng thực tại.

2. **Như Lai Tạng luận** (S: Tathāgatagarbha - Pháp Tính tông 法性宗) (*): Tiếp cận theo hướng tích cực hơn, xem **Chân như** (S: Tathatā), **Phật tính** (S: Buddha-dhātu) hay **Pháp thân** (S: Dharmakāya) là Thể/Bản thể tối hậu, thanh tịnh, sáng suốt, bất sinh bất diệt, làm nền tảng hiển hiện ra tất cả vạn pháp vũ trụ.

(*) **Pháp Tính tông.**

1. **Pháp Tính tông** (còn gọi là **Tính tông**) là tên gọi chung cho các tông phái Phật giáo lấy bản thể chân thực, bất biến, bình đẳng (gọi là Pháp tính, Chân như, hay Như Lai tạng) làm trung tâm giáo lý để giải thích về thực tướng của vũ trụ và con người.

Tông phái này chủ trương rằng tâm của chúng sinh vốn tự tính thanh tịnh từ xưa đến nay. Sự giải thích và tu tập chỉ nhằm nhận lại và khôi phục sự thanh tịnh bẩm sinh đó.

2. **Đặc điểm triết lý chính****Bản thể thanh tịnh bẩm sinh**: Cho rằng tâm của chúng sinh không phải chờ đến khi dứt trừ hết phiền não mới trở nên thanh tịnh, mà vốn dĩ từ xưa nay đã thanh tịnh; tâm ấy chính là pháp tính.

3. **Phân biệt với Pháp Tướng tông.**

Để hiểu rõ Pháp Tính tông, các nhà nghiên cứu Phật học thường đặt nó trong thể đối lập hoặc song hành với Pháp Tướng tông:

Tiêu chí	Pháp Tính tông (Tính tông)	Pháp Tướng tông (Tướng tông)
Trọng tâm	- Nghiên cứu về bản thể tuyệt đối , không đổi (Pháp tính, Bản tính).	- Nghiên cứu về hiện tượng giới , các tướng trạng sai biệt và biến hóa (Pháp tướng).
Quan điểm về Tâm	- Tâm bản lai thanh tịnh, bản chất chúng sinh là Phật (Như Lai tạng).	- Tâm bị ô nhiễm, cần phải chuyển hóa hoàn toàn qua quá trình tu tập (Duy thức học).
Tông phái đại diện	- <u>Hoa Nghiêm tông</u> , Thiên Thai tông, Tam Luận tông, Thiền tông.	- <u>Pháp Tướng tông</u> (Duy Thức tông của ngài Huyền Trang), Câu Xá tông.

4. **Nguồn gốc cách phân loại**

Cách gọi "Pháp Tính tông" xuất hiện phổ biến qua các thời kỳ phát triển Phật giáo Đại thừa:

- Tại Trung Quốc: Ngài Tông Mật (Tổ thứ 5 của tông Hoa Nghiêm) đã chia Phật giáo Đại thừa thành 3 hệ phái chính: Pháp tướng tông, Pháp tính tông (tông Tam Luận) và Pháp tính tông. [1]

- Tại Triều Tiên / Hàn Quốc: Thuật ngữ này được dùng để chỉ khuynh hướng học thuật chịu ảnh hưởng từ tư tưởng của Đại sư Nguyên Hiếu. Nghiên cứu xoay quanh mối quan hệ giữa Như Lai tạng và A-lại-da thức dưới góc nhìn Duyên khởi.

3) Ví dụ tổng hợp.

Để hiểu rõ mối quan hệ giữa Thể và Bản thể, chúng ta có thể nhìn vào các ví dụ kinh điển sau:

Ví dụ 1: **Nước và Sóng** (Ví dụ kinh điển trong Phật giáo)

- Thể: Sóng nhấp nhô, có sóng to, sóng nhỏ, sóng sinh ra rồi sóng tan biến. Sóng là "Thể" - hình tướng biểu hiện tạm thời do gió tác động.

- Bản thể: Bản chất của tất cả các con sóng đó đều là **Nước**. Nước không tăng không giảm, không sinh không diệt dù sóng có lặng hay trào dâng. Nước chính là "Bản thể".

Ví dụ 2: **Vàng và Trang sức**

- Thể: Nhẫn, dây chuyền, bông tai, vương miện. Chúng có hình dạng khác nhau, có thể bị nung chảy để thay đổi hình dạng.

- Bản thể: Bản chất của tất cả các món đồ đó đều là **Vàng**. Dù hình dáng (Thể) thay đổi thế nào thì đặc tính hóa học của Vàng (Bản thể) vẫn giữ nguyên.

Ví dụ 3: **Tâm trí và Suy nghĩ**

- Thể: Những suy nghĩ vui, buồn, giận dữ, lo lắng xuất hiện rồi mất đi trong đầu bạn.

- Bản thể: Tâm giác ngộ tĩnh lặng (Tự tính thanh tịnh) của bạn. Suy nghĩ chỉ là những đám mây trôi qua, còn bầu trời tâm trí rộng lớn phía sau mới là bản thể chân thật.



5. Bản chất (本質).

Trong triết học Phật giáo, hai khái niệm "**Chất**" và "**Bản chất**" được hiểu thông qua các đặc tính của pháp (sự vật, hiện tượng). Chất và Bản chất mang các lớp nghĩa bản thể học sâu sắc. Giữa hai truyền thống Phật giáo Nam truyền (Sơ kỳ/Nguyên thủy/Theravāda) và Bắc truyền (Đại thừa/Mahāyāna), Chất và Bản chất chủ yếu nằm ở cách diễn giải bản thể của vạn pháp.

Chất [Chất (質) / Sắc (色) / Tự tướng (自相); **P**: Rūpa (Sắc chất) / Vatthu Rūpa; **S**: Rūpa / Dravya / Vastu; **E**: Individual character / Matter / Substance].

"Chất" trong Phật giáo thường được hiểu theo hai nghĩa: "Sắc chất" (vật chất cấu thành thế giới vật lý) hoặc "Đặc tính riêng" (thứ giúp nhận diện riêng một hiện tượng, không lẫn lộn với hiện tượng khác).

Bản chất [本質 - Tự tính (自性) / Chân như (真如) / Pháp tính (法性); **P**: Sabhāva / Dhammatā; **S**: Svabhāva / Dharmatā; **E**: Intrinsic nature / Essential nature / Self-nature].

"Bản chất" là tính chất cốt lõi, đặc tính nội tại vốn có của một sự vật hiện tượng giúp phân biệt nó với cái khác, hoặc bản chất là câu hỏi về thực tại tối hậu của vạn pháp: Vạn vật thực sự là gì đằng sau lớp vỏ hình tướng bề ngoài. Đây là nơi thể hiện sự khác biệt lớn nhất về tư tưởng giữa hai truyền thống.

5.1. Bản chất trong PG Nam tông.

1) Chất (P: Rūpa): Chất trong PG Nam tông là "Sắc chất/Vật chất" để chỉ các đặc tính vật lý, và "Vật chất cơ sở (P: Vatthu)" làm chỗ nương tựa cho tâm thức. Sắc pháp được chia nhỏ thành các cực vi (thành tố vật chất nhỏ nhất).

Ví dụ:

- "Chất" (P: Dhamma: Pháp) là dòng chảy hiện tượng gồm các nguyên tố hợp thành (H₂O trong khoa học hay sắc pháp thanh tịnh trong A-tì-đàm).

- Thân thể con người được cấu thành từ "Vật chất" là bốn đại: Đất (rắn), Nước (lỏng), Lửa (nhiệt), Gió (chuyển động). Mắt, tai, mũi, lưỡi là các "Sắc chất" làm cơ sở (Vatthu) cho các thức phát sinh.

2) Bản chất (P: Sabhāva): Bản chất trong PG Nam truyền dùng để chỉ rằng mỗi pháp trong thế giới này đều tuân theo quy luật tự nhiên (P: Dhammatā) sinh khởi mang một bản chất riêng (Biệt tướng) và bản chất chung (Tổng tướng). Bản chất tối hậu (P: Sabhāva) của mọi pháp hữu vi (vạn vật có sinh diệt) là Vô ngã (P: Anattā), và Vô thường (P: Anicca).

Ví dụ:

- "Bản chất" (Sabhāva/Tự tính): Là đặc tính làm ướt (dấp dính/kết dính). Đặc tính kết dính này là tự tính nội tại của nước, giúp phân biệt nước với lửa (có bản chất nóng/đốt cháy) hay gió (có bản chất chuyển động)

- Bản chất của Lửa là nóng; bản chất của Nước là lỏng/chảy. Bản chất chung (P: Sabhāva) của tất cả chúng (thân, tâm, ngọn lửa, dòng nước) đều không có thực thể (Vô ngã) và biến đổi không ngừng (Vô thường). Trong phân tích A-tì-đàm (Abhidhamma) thì Lửa (Tejo) có bản chất là nóng. Dù ngọn lửa bập bùng thay đổi hình dạng, cái "nóng" vẫn là đặc tính cốt lõi không thể tách rời của nguyên tố lửa.

- Bạn nhìn thấy một thân thể con người trẻ trung, khỏe mạnh (đây là hình tướng). Nhưng bản chất của thân thể đó là không ngừng già đi (Vô thường) và không có một linh hồn bất tử nào làm chủ nó (Vô ngã).



5.2. Bản chất trong PG Bắc tông (Mahāyāna)

1) Chất (S: Dravya): Chất trong Phật giáo Bắc truyền dùng chỉ Chất thể/Thực thể. Thời kỳ đầu (như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), họ cho rằng các "pháp" có một chất thể độc lập, tồn tại thực sự qua ba thời (Quá khứ - Hiện tại - Vị lai). Tuy nhiên, đến thời kỳ Đại thừa (như Trung Quán và Duy Thức), khái niệm Dravya bị bác bỏ, xem vật chất chỉ là biểu hiện biến hiện của tâm thức chứ không có chất thể cố định.

Ví dụ: Một chiếc bình gốm có "Chất thể" thô là đất sét. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ xem các hạt vi trần cấu tạo nên đất sét đó có thực thể (S: Dravya). Nhưng Duy Thức tông cho rằng "chất" đất sét đó chỉ là sự biến hiện của A-lại-da thức (S: Ālaya-vijñāna).

2) Bản chất: Bản chất trong Phật giáo Bắc truyền dùng chỉ Tự tính (S: Svabhāva) và Pháp tính (S: Dharmatā). Triết học Đại thừa (đặc biệt là Trung Quán tông của Bồ Tát Long Thọ) nhấn mạnh: Vì vạn vật do Duyên khởi (nương nhau mà thành), nên vạn vật không có một bản chất độc lập, tự thân nào cả. Do đó, Bản chất của vạn pháp là "Không tính" (S: Śūnyatā). Bản chất tối hậu này còn gọi là Chân Như (S: Tathatā) hay Pháp tính.

Ví dụ:

- Vẫn dùng hình ảnh ngọn lửa, nhưng dưới lăng kính Trung Quán tông (Madhyamaka), ngọn lửa chỉ do củi, oxy và dưỡng khí kết hợp mà thành (Duyên khởi). Nếu tìm kiếm một "bản chất tự thân độc lập" (Svabhāva: Tự tính) của lửa rành rành tự có mà không cần điều kiện, thì hoàn toàn không tìm thấy. Bản chất rốt ráo của lửa là Không tính, là Vô tự tính (S: Niḥsvabhāva: không có tự tính cố định).

- Một bông hoa được tạo ra từ đất, nước, ánh sáng mặt trời, hạt giống (Duyên sinh). Nếu tách tất cả các yếu tố này ra, bông hoa không tự có một "bản chất bông hoa" độc lập nào tồn tại. Bản chất đích thực của bông hoa là "Không" (S: Svabhāva-sūnyatā - Không có tự tính cố định).

- Trong Bát-nhã Tâm kinh có câu "*Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc*". Bản chất của một bông hoa là Không. Bông hoa không tự sinh ra, nó là sự tụ hội của ánh sáng, đất, nước, thời gian. Vì bông hoa rỗng rang, không có một "bản chất hoa" cô lập độc lập, nên nó mới có thể sinh trưởng, biến đổi và tàn lụi. Bản chất của nó chính là sự vận hành vi diệu của dòng chảy Duyên khởi.



6. Bản năng (本能).

Năng (Khả năng, Năng lực) [能; P: Kamma-bala / Kattu - (tác giả) / (lực); S: Karma-bala / Karṭṛ- (chủ thể) / Śakti- (năng lực); E: Subject / Potential / Capacity]

Trong triết học và tâm lý học Phật giáo, từ **Năng** (能) hiếm khi đứng độc lập mà thường đi kèm trong cặp phạm trù "**Năng - Sở**" (能 - 所; P;S: Grāhaka-Grāhya).

- Năng đại diện cho **chủ thể** hành động (cái nhận thức, cái hành động), còn Sở đại diện cho **đối tượng** (cái bị nhận thức, cái bị tác động).

- Năng còn chỉ cho năng lực, tiềm năng tu tập.

Bản năng (Khuyňh hướng tự nhiên / Tập khí) [本能; P: Anusaya / Saňkhāra; S: Anusaya / Saṃskāra; E: Instinct / Latent Tendencies]

Trong ngôn ngữ đời sống, bản năng là hành vi bẩm sinh để sinh tồn [Lời hồi đáp chi tiết nhất cho câu hỏi bản năng là gì]. Nhưng trong Phật giáo, bản năng được định nghĩa là **Căn bản phiền não**, là những Phản ứng tự nhiên, thói quen tiềm tàng hoặc các khuynh hướng tâm lý sẵn có do vô minh và nghiệp lực tạo ra tích lũy từ nhiều đời (tương đương chữ Hành - Saňkhāra/Saṃskāra). Bản năng khiến chúng sinh dễ chạy theo tham dục, sợ hãi, ích kỷ, sinh tồn.

6.1. Bản năng trong PG Nam tông.

1) **Năng** (P: Kamma-bala).

Trong Nam tông, "năng" thường gắn với Duyên khởi hay tác ý (cassa/satti). Dùng khái niệm Chính kiến để phân tích thế giới thông qua Danh và Sắc (Nāma-Rūpa). "Năng" ở đây được hiểu qua năng lực thực chứng, như **Năng lực đoạn trừ phiền não** (P: Kamma-bala). Phái Nam tông nhấn mạnh việc phá bỏ ảo tưởng về một "cái Ta" (Vô ngã) khi đang thực hiện hành động, mà chỉ có các trạng thái tâm (Cetasika) đang vận hành.

Nói chung, Năng là sức mạnh tạo tác của tâm (Citta) và sở hữu tâm (Cetasika) khi tương tác với môi trường. Năng có thể chủ động rèn luyện, tăng trưởng hoặc suy giảm thông qua Tu tập (Bhavana).

Ví dụ: Khi bạn thực hành thiền Tứ Niệm Xứ và quán sát hơi thở: Tâm ghi nhận trực giác gọi là "Năng quán" (E: Subject of meditation), còn luồng hơi thở đi vào đi ra gọi là "Sở quán" (E: Object of meditation).

2) Bản năng (P: Saṅkhāra).

Phật giáo Nam truyền không dùng từ "bản năng" theo nghĩa sinh học thuần túy phương Tây. Nam tông sử dụng thuật ngữ **Anusaya** (Tùy miên - những phiền não ngủ ngầm sâu trong tâm) hoặc **Saṅkhāra** (Hành uẩn - các hạt giống nghiệp).

Bản năng chính là những động lực thúc đẩy vô thức có khuynh hướng bất thiện đã được tích lũy từ nhiều đời bám rễ sâu trong tâm thức, khiến chúng ta phản ứng tự động trước các kích thích mà không có sự kiểm soát của lý trí hay được kích hoạt bởi lý trí.

Ví dụ:

- Khi bất ngờ bị một người lăng mạ, ngay lập tức bạn đỏ mặt, tim đập nhanh và khởi lên ý muốn quát mắng lại để tự vệ. Cơn giận tự động bộc phát này chính là bản năng **Sân tùy miên** (P: Patighānusaya) – xu hướng chống đối bẩm sinh để bảo vệ cái ngã [Bản ngã là gốc của đau khổ và bất công].

- Khi gặp nguy hiểm, phản ứng giật mình hoặc nổi giận để tự vệ là một loại bản năng sinh tồn chi phối bởi vô minh.

Năng và Bản năng theo PG Nam tông

Tiêu chí	Năng (Khả năng / Năng lực)	Bản năng (Tùy miên / Khuynh hướng ngầm)
Cơ chế hoạt động	- Chủ động . Đòi hỏi sự tác ý (Cetana) và định hướng của lý trí.	- Tự động . Phản ứng máy móc, không cần suy nghĩ.
Tính chất Nghiệp	- Có thể là Thiện (Kusala) hoặc Bất thiện (Akusala).	- Gốc rễ luôn là Bất thiện (Akusala) hoặc trung tính (Vô ký).

Sự vận hành

- Biểu hiện ra bên ngoài qua **Thân, Khẩu, Ý** hiện tại.
- Nằm sâu ở tầng **ngủ ngâm** (Anusaya), chỉ bộc phát khi có kích thích.

Hướng chuyển hóa

- Cần **phát triển** (như Phát triển định lực, Tuệ lực).
- Cần **nhận diện, đoạn trừ** bằng Tuệ quán (Vipassana).

Ví dụ

- **Vê Bản năng** (P: Anusaya)

Một người đang đi thiền hành, bất ngờ một con ong bay sát vào mặt. Người đó lập tức phản ứng với Bản năng bằng cách vung tay gạt mạnh hoặc né người với tâm lý hoảng sợ, giận dữ.

Phản ứng né tránh và xua đuổi này xuất phát từ **Sân tùy miên** (P: Patighanusaya) — bản năng tự vệ và ác cảm bẩm sinh đã có sẵn trong tâm thức sinh vật để bảo tồn mạng sống, vận hành hoàn toàn tự động.

- **Vê Năng** (P: Bala)

Cũng là người đó, sau một thời gian dài thực hành thiền và Tỉnh giác. Khi con ong bay đến, nhờ có **Niệm lực** (P: Sati-bala) và **Định lực** (P: Samadhi-bala) đã tu tập, người này phản ứng bằng "Năng", kiểm soát được phản ứng giật mình. Họ đứng yên, quan sát cảm giác sợ hãi khởi lên rồi diệt đi mà không vung tay đánh con ong.

Khả năng giữ tâm bất động và sáng suốt này không tự nhiên có. Đó là **Tác năng/Năng lực tâm linh** do rèn luyện mà thành, khắc chế được phản ứng tự động của bản năng.



6.2. Bản năng trong PG Bắc tông.

1) **Năng** (能 - 所; P: Kattu - Kamma, Āṇa - Ārammaṇa; S: Grāhaka - Grāhya; E: Subject

– Object)

Trong triết học Đại thừa, "**Năng**" (能; S: Grāhaka; E: Subject) là chủ thể, là khả năng chủ động tạo tác, nhận thức hoặc biểu hiện. Nó luôn đi cặp với "**Sở**" (所; S: Grāhya; E: Object) là đối tượng bị nhận thức, bị tác động.

Trong Duy Thức học: Khi tâm thức vận hành, nó tự chia thành hai phần: **Năng kiến phần** (chủ thể nhìn/biết) và **Sở kiến phần** (đối tượng bị nhìn/biết). Bản thể của tâm mang "Năng lực giác ngộ" bẩm sinh, gọi là Phật tính.

Ví dụ: **Về "Năng"** (Năng - Sở).

- Hành động nhìn một bông hoa:

- + Mắt và tâm thức của bạn đóng vai trò là **Năng kiến** (Chủ thể đang nhìn).
- + Bông hoa màu đỏ đóng vai trò là **Sở kiến** (Đối tượng bị nhìn).

- Hành động bố thí:

- + Bạn là người cho, gọi là **Năng thí**.
- + Người nhận và vật đem cho, gọi là **Sở thí**.
- + *Triết học Đại thừa dạy: Muốn đạt Ba-la-mật phải đạt "Tam luân không tịch", tức là không còn thấy có Năng thí, Sở thí và Vật thí.*

- Mắt có năng lực thấy sắc (S: Cakkhu-satti), tai có năng lực nghe âm thanh.

- Khi mắt nhìn thấy bông hoa hồng, Duy Thức học giải thích rằng: Tri thức khởi lên để biết về bông hoa là **Năng duyên**, còn bóng dáng bông hoa được nhận thức trong tâm là **Sở duyên**. Cả hai đều từ tâm hiện ra chứ không có bông hoa độc lập bên ngoài.

2) Bản năng (S: Anusaya) - Khuynh hướng ngủ ngầm / Thói quen bẩm sinh.

Trong ngôn ngữ đời sống, bản năng là hành vi bẩm sinh để sinh tồn. Nhưng trong Phật giáo, Bản năng được định nghĩa là **Căn bản phiền não**, những khuynh hướng bất thiện tích lũy từ vô lượng kiếp trước (chạy theo tham dục, sợ hãi, ích kỷ, sinh tồn).

Bắc tông (Duy Thức học) gọi bản năng là các **Chủng tử** (S: Bija; E: Seed) bất thiện nằm sâu trong **A-lại-da thức** (Tạng thức / Thức thứ 8). Nó cũng liên quan mật thiết đến **Thức Mạt-na** (Thức thứ 7) – trú xứ của bản năng bám chấp vào cái Tôi (Chấp ngã), liên tục vận hành ngầm để giữ gìn sự sinh tồn ích kỷ của cá nhân.

Theo đó, Bản năng bao gồm các tập khí (P;S: Vāsanā - thói quen tinh thần) và các tùy miên (S: Anuśaya - những xung năng phiền não ngủ ngầm như tham, sân, si, tự vệ, sinh sản) luôn chờ bùng phát khi gặp điều kiện thuận lợi (đủ duyên).

Ví dụ:

- Bản năng sinh dục hay bản năng ham sống sợ chết. - Khi một người rơi xuống nước, dù không học bơi, họ vẫn vùng vẫy một cách tuyệt vọng để ngoi lên thở.

Bắc tông giải thích đây là sự vận hành của Chủng tử "Ái" (tham sống) ngủ ngầm trong Tạng thức bị kích hoạt, do Thức Mạt-na chi phối để bảo vệ thân mạng này.

Ví dụ về "Bản năng" (Tập khí / Tùy miên)

- Phản ứng sinh tồn tự nhiên: Một đứa trẻ sơ sinh chưa học qua trường lớp nào nhưng khi vừa sinh ra đã biết tìm bú mẹ, hoặc khi nghe một tiếng động cực lớn bất thành lình thì giật mình tự vệ. Phật giáo giải thích đây là **chủng tử tự vệ và sinh tồn** đã được huân tập từ vô số kiếp trước (Bản năng là tập khí).

- Cơ giận bộc phát: Khi bị ai đó xúc phạm bất ngờ, bạn lập tức đỏ mặt, nổi giận và muốn phản kháng trước khi kịp dùng lý trí suy nghĩ. Sự vận hành tự động, nhanh chóng này chính là các **tùy miên** (S: Anuśaya) hay bản năng sân hận tiềm ẩn trong tạng thức trỗi dậy khi gặp duyên.

Năng và Bản năng theo PG Bắc tông

Tiêu chí	Năng (Chủ thể)	Bản năng (Xung năng bẩm sinh)
Bản chất	- Là cơ chế vận hành nhị nguyên của tâm thức (Chủ thể đối trị với Đối tượng).	- Là nội dung/khối lượng nghiệp lực được huân tập sâu trong tiềm thức.
Mối quan hệ cặp	- Luôn đi đôi với Sở (Năng - Sở).	- Thường đối chiếu với Lý trí hoặc Trí tuệ (Tu tập để chuyển hóa bản năng).
Mục tiêu/ tu tập	- Năng Sở song vong (Xóa bỏ sự tách biệt giữa chủ thể và đối tượng để đạt chân như).	- Chuyển thức thành trí (Thanh lọc các tập khí ô nhiễm thành trí tuệ từ bi).



6.3. Tu tập để có được năng và vượt qua Bản năng.

1. **Nam tông:** Dùng Chánh niệm (P: Sati). Quán bất tịnh để soi chiếu ngay vào thực tại. Khi bản năng (phiền não ngủ ngầm) vừa trỗi dậy, hành giả nhận biết nó lập tức để nó tự diệt, không cho nó tạo thành hành động (Nghiệp).

2. **Bắc tông:** Dùng trí tuệ quán chiếu Không tính (S: Śūnyatā) để đạt đến **chuyển Thức thành Trí**. Chuyển hóa các bản năng ô nhiễm trở thành các diệu dụng tích cực (năng lực từ bi, trí tuệ vẹn toàn).

Ví dụ về Năng (Năng lực tu tập): Khi đối mặt với nghịch cảnh, người thực hành có năng lực nhẫn nhục (忍辱; S: Kṣānti-balam).

- Nam tông dùng năng lực ấy để giữ tâm xả ly tại chỗ;
- Bắc tông dùng năng lực ấy để quán chiếu vạn pháp là Không (= Không tính) rồi phát nguyện tha thứ cho người làm khổ mình.

Ví dụ về Bản năng (Phản ứng sinh tồn): Khi bị ai đó chửi mắng bất ngờ, bản năng giận dữ trỗi dậy muốn cãi lại ngay lập tức.

- Nam tông: Dùng chánh niệm ghi nhận "đang có sân" để chặn đứng bản năng phản ứng.
- Bắc tông: Nhận diện đó là tập khí nhiều đời, kết hợp quán Không hoặc lòng từ bi để chuyển hóa cơn giận thành sự thấu hiểu.



7. Bản nguyên (本源)

Nguyên (源; P: Nidāna / Samuṭṭhāna; S: Udbhava / Hetu; E: Source): Nghĩa hẹp: Đầu nguồn của dòng nước, nơi nước chảy ra từ núi. Nghĩa rộng: Nguồn gốc, căn nguyên, mối khởi đầu hoặc nguyên nhân sâu xa của một sự việc, hiện tượng).

- 源: Ban đầu chỉ nguồn nước chảy ra (suối nguồn), sau chỉ nguồn gốc, căn nguyên của sự việc.

- P: Nidāna / Samuṭṭhāna: Chỉ duyên khởi, nguồn gốc phát sinh (ví dụ Dīgha Nikāya dùng chỉ nguyên nhân của khổ đau).

- S: Udbhava / Hetu: Chỉ nguồn sinh khởi, nhân duyên hoặc nguyên nhân ban đầu.

- E: Source: Nguồn, nơi phát xuất ra dòng chảy hoặc thông tin.

Chỉ điểm xuất phát, nguyên nhân đầu tiên hoặc nền tảng cơ bản sinh ra một hiện tượng, một trạng thái (như nguồn gốc của khổ đau, nguồn gốc của thiện/ác).

Ví dụ về Nguyên :

- Nước sông Mekong bắt nguồn từ cao nguyên Thanh Tạng; điểm xuất phát đó là Nguyên (source) của dòng sông.

- Từ "hải nguyên" (nguồn biển) hay việc truy tìm nguyên nhân của một vấn đề.

Bản nguyên (本源; P: Mūla; S: Mūla / Prakṛti; E: Origin / Ultimate Origin / Ground of being): Nghĩa hẹp: Gốc rễ (bản) và đầu nguồn (nguyên). Nghĩa rộng: Bản chất gốc gác, cội nguồn tối hậu, nền tảng chân thật nhất sinh ra vạn vật (thường dùng trong triết học và Phật học).

- 本源: Gồm "bản" (gốc, nền tảng) và "nguyên" (nguồn). Chỉ bản chất gốc rễ tối cao tạo nên mọi hiện tượng.

- P: Mūla: Chỉ gốc rễ (ví dụ ba căn bất thiện: tham, sân, si là akusala-mūla - gốc rễ bất thiện).

- S: Mūla / Prakṛti: Chỉ căn bản, cội rễ tối hậu (như Mūla là gốc rễ, Prakṛti trong Samkhya là bản chất nguyên thủy sinh ra vũ trụ).

- Origin / Ultimate Origin / Ground of being: Nguồn gốc sâu xa, nền tảng tồn tại tối hậu của vạn vật.

Chỉ bản thể tuyệt đối, trạng thái thanh tịnh nguyên thủy của tâm hoặc thực tại tối hậu trước khi bị vô minh che lấp.

Ví dụ về Bản nguyên:

- Trong triết học, nước hoặc khí được xem là bản nguyên của vũ trụ.
- Theo triết học Đạo gia, Đạo (道) chính là bản nguyên của vũ trụ ("Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị...").

Tiêu chí	Nguyên (源) / Source	Bản nguyên (本源) / Ultimate Origin
Cấp độ	- Mang tính hiện tượng, khởi điểm của một dòng chảy hoặc sự việc cụ thể.	- Mang tính bản thể luận (E: Ontology), nền tảng tối hậu của mọi thực tại.
Phạm vi	- Hẹp hơn, có điểm bắt đầu rõ ràng (như nguồn nước, nguồn tin).	- Rộng lớn và bao trùm, là cái sinh ra vạn vật mà chính nó không do cái khác sinh.
Tương đương Pali//Skt	- <i>Nidāna, Samuṭṭhāna</i> // <i>Hetu, Udbhava</i> (Nhân, Duyên sinh).	- <i>Mūla</i> (căn bản), <i>Prakṛti</i> (Tự tính nguyên thủy).

7.1. Bản nguyên trong PG Nam tông.

Nam tông giữ quan điểm thực tiễn, tâm lý học và Nhân Quả (Duyên sinh), né tránh các khái niệm mang tính triết học siêu hình hay bản thể luận tuyệt đối.

1) Nguyên (Nidāna): Được hiểu là **Căn nguyên** hay **Gốc rễ** của hành vi và tâm thức. Nam tông tập trung vào các nguồn gốc tạo nên nghiệp (P: Kamma).

Ví dụ:

- Trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) hoặc Kinh Cội Rễ Tất Cả Pháp (Mūlapariyāya Sutta) thuộc Trung Bộ Kinh dạy rằng Tham, Sân, Si chính là Nguyên (Mūla - Gốc rễ) sinh ra mọi hành vi bất thiện và đau khổ. Tu tập là nhổ bật gốc rễ này. Ngoài ra, tâm ý được mô tả là *Pabhassara citta* (Tâm chói sáng /Nguyên sơ) nhưng bị phiền não từ bên ngoài làm ô nhiễm.

- Khi một cây nảy mầm, hạt giống và đất nước gió lửa là Nguyên (nguồn gốc phát sinh). Nam tông nhấn mạnh duyên sinh này.

2) Bản nguyên (Mūla): Trong Nam tông không công nhận một "Bản nguyên" theo nghĩa là một "Đấng sáng thế, một Đại ngã hay một Bản thể vũ trụ sinh ra vạn vật". Thay vào đó, nó chỉ gốc rễ của tâm thức hoặc nguyên nhân đầu tiên sinh ra thiện/ác và sự luân hồi. Nam tông dùng chữ *Mūla* để chỉ căn nguyên. Mọi khổ đau hay giải thoát đều từ tâm mà ra.

Thực tại là Vô ngã (Anatta) và Vô thường (Anicca). Nếu có nói về Bản nguyên, Nam tông chỉ ám chỉ trạng thái nguyên thủy, thanh tịnh của tâm trước khi bị ô nhiễm bởi các phiền não (P: kilesa) cấu uế khách quan.

Ví dụ:

- Tam độc Tham (Lobha), Sân (Dosa), Si (Moha) được gọi là **Akusala-mūla** (Bất thiện căn) – đây là "bản nguyên/gốc rễ của mọi hành vi bất thiện" sinh ra mọi khổ đau và tội lỗi của con người. Ngược lại, không tham, không sân, không si là cội nguồn của thiện pháp.

- Trong gốc rễ của hành động ác, vô minh (moha/avidyā) được xem là Bản nguyên (cội nguồn sâu xa) khiến chúng ta tạo tác nghiệp và trôi lăn trong sinh tử.

- Bản nguyên của sự giải thoát là thanh tịnh tâm ý, đoạn trừ tận gốc rễ của vô minh.



7.2. Bản nguyên trong PG Bắc tông.

Bắc tông phát triển mạnh về triết học bản thể luận, sử dụng khái niệm này để chỉ thực tại tối hậu và Phật tính.

1) Nguyên (S: Hetu): Là cội nguồn triết học, nơi xuất phát của các hiện tượng quan điểm (Tâm/Pháp).

Ví dụ:

- Trong Phật giáo, vô minh là Nguyên (P/S: nidāna/hetu) sinh ra các hành trong chuỗi 12 nhân duyên.

2) Bản nguyên (S: Mūla / Prakṛti):

Bắc tông phát triển khái niệm "Bản nguyên" sâu sắc hơn về mặt triết học, xem đây là Bản tính thanh tịnh vốn có của vạn vật, vượt ra ngoài sinh diệt. Bản nguyên ở đây đồng nghĩa với *Chân như* (S: Tathatā), *Phật tính* (S: Buddha-dhātū), *Như Lai Tạng* (S: Tathāgatagarbha) hay *Bản lai diện mục* (S: Pūrva-mukha). Đây là bản thể tuyệt đối, thường trụ, tự tính vốn có của vạn pháp và chúng sinh, vượt ra ngoài sinh diệt. Đó là cái phong nền thanh tịnh nguyên thủy mà tất cả chúng sinh đều sở hữu, nhưng bị bụi bặm vô minh che lấp.

Ví dụ:

- Trong Thiền tông có câu hỏi thoại đầu nổi tiếng: "*Bộ mặt xưa nay trước khi cha mẹ sinh ra là gì?*" (Bản lai diện mục - 本來面目). Bộ mặt xưa nay đó chính là Bản nguyên (Phật tính vốn có) của mỗi người.

- Khi một người giác ngộ, họ được gọi là "Phản bản hoàn nguyên" (反本還源) – tức là quay trở lại với Bản nguyên (cội nguồn tự tính thanh tịnh ban đầu).

- Kinh điển Đại thừa như kinh Lăng Nghiêm hay các bộ luận Thiền tông thường nhắc đến việc nhận ra "bản nguyên tâm thức" hay "tự tính" vốn không sinh diệt, trong sạch trước mọi biến động của ngoại cảnh.

Kinh Lăng Nghiêm có câu hỏi duyên khởi về việc làm sao từ "Bản nguyên thanh tịnh" lại sinh ra sơn hà đại địa (vũ trụ phiền não).

Thiền tông có câu: "*Khảo cứu vạn pháp, suy cho cùng đều quay về Bản nguyên*". Bản nguyên ở đây chính là Phật tính tự sẵn có ở mỗi chúng sinh, chỉ cần ngộ nhập là thành đạo, không phải đi tìm cầu từ bên ngoài.

- Câu kinh điển "*Phản quan tự kỷ, đạt bồ-đề tâm, tức chí bản nguyên*" (nhìn lại chính mình, thấu suốt tâm giác ngộ, là tới được bản nguyên). Bản nguyên ở đây chính là Chân như tâm (The True Mind / Original Nature), vượt qua sinh diệt của hiện tượng giới.

- Nước trong đục do bùn, nhưng bản chất nước vẫn trong sạch. Bắc tông xem sự trong sạch đó là Bản nguyên (Phật tính) vốn có của tâm.

Khái niệm Bản nguyên ở Nam Tông và Bắc Tông

Tiêu chí	Phật giáo Nam tông	Phật giáo Bắc tông
Bản chất khái niệm	- Mang tính Tâm lý - Đạo đức và Thực tiễn tu tập.	- Mang tính Bản thể luận và Siêu hình triết học.
Gốc rễ vạn vật	- Duyên sinh (Paticcasamuppada): Không có điểm bắt đầu đầu tiên, vạn vật nương cả hiện tượng đều lưu xuất từ Bản nhau mà thành.	- Vạn pháp quy tâm / Chân như : Tất hiện tượng đều lưu xuất từ Bản nguyên/Tâm tính tuyệt đối.
Trạng thái của Tâm	- Tâm sáng suốt nguyên thủy (<i>Pabhassara citta</i>) bị ô nhiễm bởi phiền não khách quan bám vào.	- Tâm chúng sinh vốn là Phật tính , bản thể thanh tịnh tuyệt đối bị vô minh che lấp.
Mục tiêu	- Diệt trừ tận gốc (<i>Mūla</i>) của tham, sân, si để đạt Niết-bàn.	- Trở về, nhận lại và sống trọn vẹn với Bản nguyên thanh tịnh (Kiến tính thành Phật).



8. Bản ngã (本我)

Ngã = Bản ngã (本我; P: Attā, Sakkāya; S: Ātman, Atmāgraha; E: Ego / Self / Soul).

"Ngã" không phải là cách nói rút gọn của "Bản ngã", mà "Ngã" mới là gốc từ nguyên bản, còn "Bản ngã" là một khái niệm phát sinh rộng hơn. Cả hai từ này đều xuất phát từ chữ Hán, trong đó chữ **Ngã** bản chất là một đại từ nhân xưng có nghĩa gốc là **"Tôi", "Ta"** hoặc **"Cái tôi", "Cái ta"**. Để hiểu rõ mối quan hệ giữa hai khái niệm này trong ngữ cảnh triết học, tâm lý học và đời sống, chúng ta có thể phân tích chi tiết qua các khía cạnh dưới đây.

Chữ "**Ngã**" (我): Đây là gốc từ cốt lõi. Trong ngôn ngữ triết học phương Đông (đặc biệt là Phật giáo và Ấn Độ giáo), "Ngã" dùng để chỉ một bản thể, một cái "Ta" độc lập, đồng nhất và trường tồn.

Chữ "**Bản ngã**" (本我): Từ này được cấu thành từ chữ Bản (本) nghĩa là gốc rễ, nền tảng, chính bản thân và chữ Ngã (我). Bản ngã nghĩa là "chính cái tôi ấy", thường được dùng để chỉ toàn bộ hệ thống nhận thức, tính cách, tư tưởng và ý thức sâu thẳm của một cá nhân về chính mình.

Do đó, người ta không "rút gọn" Bản ngã thành Ngã. Ngược lại, từ "Ngã" được kết hợp thêm các yếu tố khác để tạo ra nhiều khái niệm triết học phong phú. Trong văn cảnh giao tiếp thông thường hoặc văn thơ triết học luận giải, đôi khi từ "Ngã" được đặt độc lập nhưng vẫn mang hàm ý chỉ "Bản ngã" (Ví dụ: "*Buông bỏ cái Ngã để tâm được an yên*"). Tuy nhiên, đây là cách dùng ước lệ, tinh lược từ ngữ trong câu để tạo sự súc tích, chứ không phải quy tắc biến đổi từ vựng.

Trong Phật giáo, khái niệm "Bản ngã" (E: Ego / Self) được nhìn nhận dưới góc độ cốt lõi là **Vô ngã** (P/S: Anatta / Anatman). Tuy nhiên, thuật ngữ "Bản ngã" và các khái niệm liên quan đến "Cái tôi" được dịch thuật và hiểu theo các ngôn ngữ như sau:

8.1. Bản ngã trong Phật giáo Nam tông.

Phật giáo Nam tông dựa trên kinh tạng Pali, tập trung vào giáo lý nguyên thủy. Nam tông khẳng định không có một bản ngã vĩnh cửu, độc lập. Cái gọi là "Bản ngã" thực chất chỉ là sự hợp thành của **Năm uẩn** (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) liên tục biến đổi.

Thuật ngữ *Attā* (Bản ngã) trong tiếng Pali thường được dùng để chỉ ý niệm sai lầm về một "Cái tôi" cố định. Sự bám chấp vào *Attā* gọi là *Attavādupādāna* (Chấp thủ tự ngã), một trong những nguyên nhân chính gây ra đau khổ (Dukkha). Do đó, mục tiêu của Nam tông là chứng ngộ *Anattā* (Vô ngã).

Con người thường lầm tưởng cơ thể, cảm xúc hay suy nghĩ này là một thực thể độc lập, duy nhất và thuộc sở hữu của mình (Vọng ngã, Chấp ngã). Sự bám chấp này là gốc rễ của mọi nỗi khổ niềm đau (Tham, Sân, Si). Phật giáo minh chứng rằng "Bản ngã"

chỉ là một ảo tưởng dòng chảy liên tục của danh (tâm lý) và sắc (vật lý). Chúng do duyên sinh (nhiều yếu tố kết hợp lại) mà thành, luôn biến đổi từng tích tắc nên không thể có một cái tôi bất biến.

Ví dụ: Hãy tưởng tượng một **chiếc xe**. Khi tháo rời bánh xe, mui xe, động cơ và vô lăng ra riêng biệt, ta không tìm thấy cái gì gọi là "chiếc xe" tồn tại độc lập nữa. "Chiếc xe" chỉ là cái tên gọi tạm thời cho sự tập hợp của các linh kiện. Con người cũng vậy, không có một "Bản ngã" cố định nào nằm ngoài năm uẩn.



8.2. Bản ngã trong Phật giáo Bắc tông.

Phật giáo Bắc tông dựa trên kinh tạng Sanskrit và Hán tạng, phát triển thêm các khái niệm mang tính tuyệt đối và phổ quát hơn để chỉ bản tính chân thật của vạn vật.

Ở cấp độ tương đối (Tục đế), Bắc tông vẫn coi *Ātman* (Ngã) hay *Zìwǒ* (自我 - Tự ngã) là ảo tưởng do vô minh sinh ra. Tuy nhiên, ở cấp độ tuyệt đối (Chân đế), kinh điển Bắc tông (như Kinh Đại Bát Niết Bàn) giới thiệu khái niệm "**Chân ngã**" (E: True Self), đồng nghĩa với **Phật tính** (E: Buddha-nature) hoặc **Như Lai Tạng** (S: Tathāgatagarbha). Đây không phải là cái tôi cá nhân ích kỷ, mà là trạng thái thanh tịnh, sáng suốt, bất sinh bất diệt sẵn có trong mỗi chúng sinh.

Ví dụ: Hãy nghĩ về **sóng và nước biển**. Những ngọn sập sinh, nhấp nhô trên mặt biển là "vọng ngã" (bản ngã giả tạm, luôn biến đổi). Nhưng khi sóng lặng xuống, bản chất thực sự của chúng chính là đại dương bao la, đồng nhất và không sinh diệt — đó là hình ảnh ẩn dụ cho "Chân ngã" hay "Phật tính" trong Phật giáo Bắc tông.



9. Bản lai (本來).

Trong triết học Phật giáo, hai khái niệm **Lai** (來 - Đến/Xuất hiện) và **Bản lai** (本來 - Xưa nay/Vốn dĩ) mang những lớp nghĩa khác nhau. Sự diễn giải hai từ này do có cách tiếp cận giữa Phật giáo Nam tông (Theravada) và Phật giáo Bắc tông (Mahayana).

Lai [來; **P**; **S**: Āgama (đến, tiếp cận) hoặc Āgata (đã đến); **E**: Coming, Arriving, or Approaching)
Bản lai [本來; **P**: Mūla (gốc, căn bản), Akati (bản tính tự nhiên); **S**: Mūla (gốc rễ), Prakṛti (tự nhiên, trạng thái nguyên thủy); **E**: Original, Inherent, Primordial, As-it-is (như thị)]

Trong Phật giáo, chữ "**Bản lai**" có nghĩa là **vốn dĩ, xưa nay, nguyên thủy, tự tánh gốc ban đầu** chưa bị ô nhiễm bởi vô minh và vọng tưởng.

Tổng Quan 1 về Lai và Bản lai

Tiêu chí	Phật giáo Nam tông	Phật giáo Bắc tông
Bản chất của Lai	- Là sự diễn tiến sinh-diệt của danh sắc thông qua lăng kính Duyên khởi.	- Là hiện tượng của Chân như , biểu hiện của Ứng thân Phật.
Bản chất của Bản lai	- Là trạng thái vô thi (không có điểm bắt đầu) của luân hồi và vô minh.	- Là Phật tánh bản hữu, "Bản lai diện mục" sẵn có trong mỗi chúng sinh.
Mục tiêu tu tập	- Đoạn trừ cấu uế bám vào tâm để đạt tịch tịnh (Niết-bàn).	- Nhận lại và sống trọn vẹn với thể tánh thanh tịnh vốn có.

Tổng Quan 2 về Lai và Bản lai

Đặc điểm	Phật giáo Nam tông	Phật giáo Bắc tông
Ý nghĩa của "Lai"	- Chỉ sự vận hành của các pháp theo Duyên khởi : Các hiện tượng tâm lý và vật lý do nhân duyên mà sinh (lai) và diệt.	- Thường gắn liền với danh hiệu Như Lai (S: Tathāgata): bậc đã đến như thật, không từ đâu đến và không đi về đâu, biểu trưng cho Chân như.
Ý nghĩa chữ "Bản lai"	- Ít dùng thuật ngữ độc lập "bản lai"; chú trọng vào thực trạng vô thường và vô ngã đang diễn ra trong hiện tại.	- Nhấn mạnh qua cụm từ Bản lai diện mục (gương mặt thật xưa nay) – chỉ Phật tính thanh tịnh sẵn có.

- **Quán chiếu sự sinh diệt:** Thấy rõ các cảm thọ, suy nghĩ "đến rồi đi" (lai khứ) trong từng sát-na để đoạn trừ ái dục.

- **Phản quan tự kỷ:** Nhận lại cái sẵn có ngay dưới lớp vọng tưởng, "chỉ cần buông vọng niệm là thấy bản lai".



9.1. Bản lai trong Phật giáo Nam tông.

1) Lai (來) – "Đến / Xuất hiện"

"Lai" trong Nam tông không ám chỉ một linh hồn hay một tự tính bất biến từ nơi khác "đến". Nó chỉ là sự hội đủ duyên khiến các uẩn (thân và tâm) sinh khởi và nối tiếp nhau.

Theo đó, "Lai" được hiểu là sự sinh khởi hoặc hiện hành của các hiện tượng khi có đủ duyên. Cái gì đến (Lai) là do các điều kiện cấu thành, không có một thực thể tự chủ tự đến.

Chữ "Lai" mang nghĩa thực tế về sự tái sinh hoặc trạng thái tiến hóa tâm linh cụ thể của hành giả.

- "Như Lai" (如來; P;S: Tathāgata, Tathā-āgata; E: The Thus-Come One / The Tathagata) – Bậc đã "đến như thế" hay là Bậc đã "đi như các đức Phật quá khứ". Danh hiệu Bậc giác ngộ Thích-ca đến với thế gian bằng con đường Duyên khởi, giống như chư Phật quá khứ, và chứng ngộ thực tại đúng như thật. Ngài là một con người lịch sử đã tìm ra con đường giải thoát chân chính.

- "Thất Lai" (七來; P: Sotāpanna; S: Srotāpanna; E: Stream-enterer, Once-sept-returned): Thánh Tu-đà-hoàn (須陀洹), đã đoạn diệt 3 kết sử đầu tiên là Thân kiến, Nghi, Giới cấm thủ. Còn phải 7 lần tái sinh nữa ở cõi Dục.

- "Nhất Lai" (一來; P: Sakadāgāmi; S: Sakṛdāgāmin; E: Once-returned): Thánh Tư-đà-hàm, làm nguội thêm 2 kết sử kế tiếp là Dục tham và Sân. Còn phải 1 lần tái sinh nữa ở cõi Dục.

- "Bất Lai" (不來P: Anāgāmi; S: Anāgāmin; E: Non-returner): Thánh A-na-hàm, đã đoạn tận 5 hạ phần kiết sử nêu trên, sau khi chết sẽ sinh về cõi trời Tịnh Cư và nhập Niết-bàn tại đó, không còn tái sinh trở lại cõi Dục nữa.

- Trong Phật giáo, cụm từ "Thừa nguyện tái lai * 乘願再來" dùng để chỉ các vị Phật, Bồ-tát hoặc các bậc tu hành đặc đạo vì lòng từ bi, do có tâm nguyện cứu độ chúng sinh mà quay trở lại đầu thai vào cõi nhân gian lần nữa.

Ví dụ:

- Khi một người sân hận, Nam tông nhìn nhận cơn giận này "đến" (lai) do mắt tiếp xúc với nghịch cảnh (xúc) làm duyên cho thọ khổ và tưởng sinh khởi. Cơn giận không có một cái kho chứa trước đó rồi đi đến, nó chỉ sinh khởi khi đủ duyên và diệt đi khi hết duyên.

- Khi mắt tiếp xúc với ánh sáng và hình dáng, nhãn thức "đến" (sự nhận biết sinh khởi). Nhãn thức này không từ đâu bay đến, mà chỉ biểu hiện khi đủ duyên.

Chú thích:

1. Thất Lai (Sơ quả - Nhập Lưu / Tu-đà-hoàn)

Là bậc Thánh đầu tiên đã cắt đứt được 3 kiết sử (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ). Vị này vĩnh viễn không còn đọa vào 4 đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la). Do còn dư âm phiền não nhẹ, nếu tiếp tục tái sinh thì tối đa chỉ quay lại cõi người và cõi trời Dục giới **bảy lần** nữa là chắc chắn đạt Niết-bàn.

Ví dụ: Một cư sĩ đắc Sơ quả; dù họ vẫn còn sinh hoạt gia đình và chưa đoạn trừ hết tham ái thô, nhưng tâm họ hoàn toàn hướng về Chánh pháp, không bao giờ làm điều ác nặng nề dẫn đến đọa lạc, và tiến trình luân hồi tối đa chỉ đếm ngược qua 7 kiếp sống.

Ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) hoặc bà Visākhā là những đại cư sĩ thời Đức Phật đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Sau khi qua đời, họ tái sinh lên các cõi trời, tiếp tục tu tập và sẽ giải thoát hoàn toàn trong vòng tối đa 7 đời, không còn kiếp nào bị đọa làm súc sinh hay ngạ quỷ dù gặp hoàn cảnh xấu.

2. Nhất Lai (Nhị quả - Tư-đà-hàm)

Là bậc Thánh thứ hai đã đoạn trừ 3 kiết sử đầu và làm cho mỏng nhẹ cấu bẩn của tham ái, sân hận xuống mức tối thiểu. Vị này chỉ còn phải tái sinh trở lại cõi Dục (cõi người hoặc cõi trời) **đúng một lần duy nhất** nữa rồi sẽ chấm dứt hẳn khổ đau.

Ví dụ: Một người tu tập đạt Nhị quả còn lại sự bức dọc hay ham muốn thế gian rất yếu ớt. Sau khi mạng chung ở kiếp này, họ sinh lên cõi trời hoặc cõi người một kiếp kế tiếp, tại đó họ dễ dàng hoàn thiện nốt con đường tâm linh để đắc quả A-la-hán.

Một vị tu sĩ hoặc cư sĩ đạt được định và tuệ sâu sắc, tâm tham lam và sân giận của họ trở nên rất mỏng nhẹ, yếu ớt. Khi mệnh chung, họ sinh lên cõi trời, sau đó tái sinh lại cõi người một lần cuối cùng. Ở kiếp cuối đó, họ gặp được Phật pháp, quét sạch phần tham sân còn lại và đắc quả vô sanh.

3. Bất Lai (Tam quả - A-na-hàm)

Là bậc Thánh thứ ba đã đoạn trừ hoàn toàn 5 hạ phần kiết sử, bao gồm cả dục ái (tham muốn ái dục) và sân hận (sự giận dữ). Chữ "Bất lai" nghĩa là **không còn trở lại** cõi Dục giới (cõi người/cõi trời thấp) nữa. Khi bỏ thân này, họ sinh lên các cõi trời Sắc giới hoặc Vô sắc giới (cõi Tịnh cư) và nhập Niết-bàn tại đó.

Ví dụ: Một vị tu sĩ chứng Tam quả sẽ không bao giờ sinh khởi tâm sân giận hay ham muốn sắc dục thế gian dưới bất kỳ hình thức nào nữa. Đời sống nội tâm của họ hoàn toàn thanh tịnh khỏi mọi cấu bần thô trần của cõi người.

Sau khi qua đời, vị chứng quả Bất lai sẽ tái sinh thẳng lên các cõi trời trong sạch gọi là Tịnh Cư Thiên (Suddhāvāsa) thuộc cõi Sắc giới. Tại đây, họ tiếp tục tu tập tăng tiến cao hơn và nhập Niết-bàn ngay tại cõi trời đó, vĩnh viễn không còn biết đến thân xác phàm trần hay những khổ đau của cõi người.

2) Bản lai (本來) – "Xưa nay / Vốn dĩ" (Trạng thái Vô thủ và Tâm nguyên thủy).

Nam tông ít dùng từ "Bản lai" theo nghĩa triết học trừu tượng. Nam tông đơn thuần dùng từ này để nói về **bản chất tự nhiên vốn có** của các pháp hữu vi, đó là Vô thường (Anicca) và Vô ngã (Anatta), là tính chất **Vô thủ** (P: Anamatagga) của vòng luân hồi. Nghĩa là không có một điểm khởi đầu nguyên thủy của vô minh và ái dục. Tâm nguyên thủy (P: Pabhassara citta) vốn thanh tịnh nhưng bị ô nhiễm bởi phiền não ngoại lai.

Trong Kinh Tăng Chi Đức Phật dạy: *"Tâm này, này các Tỷ-kheo, là chói sáng (Pabhassara citta), nhưng nó bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào".* "Bản lai" của tâm là trong sạch, thanh tịnh nhưng không đồng nghĩa với việc đã thành Phật sẵn. Nó chỉ là giá trị tiềm năng cần tu tập (đoạn trừ tham, sân, si) để hiển lộ Niết-bàn.

Ví dụ:

- Giống như một quặng vàng nằm sâu trong lòng đất. Bản chất của nó chứa vàng nguyên chất, nhưng nếu không trải qua quá trình lọc bỏ đất cát (tu tập tinh tấn) thì nó mãi mãi chỉ là một cục quặng xù xì, không thể tự dùng được.

- Bản chất "bản lai" của một ngọn lửa là nóng và vô thường. Dù ngọn lửa hôm qua hay hôm nay, bản tính vốn dĩ của nó vẫn là thiêu đốt và không dừng.



9.2. Bản lai trong Phật giáo Bắc tông:

1) Lai: "Lai" không chỉ là sự vận hành của Nhân Quả mà là sự biểu hiện cụ thể của Chân như (Tathatā) vào thế giới hiện tượng.

Ví dụ:

- Áo mặc của vị Phật hay sự xuất hiện lịch sử của Đức Phật Thích Ca được ví như trăng in dưới nước. Mặt trăng trên trời không hề "đến" lòng hồ, nhưng khi nước lặng, bóng trăng tự nhiên "xuất hiện" (Lai).

- Như một bông hoa hiện ra trong gương. Nhìn thì thấy bông hoa "đến" trong gương, nhưng thực chất không có bông hoa nào di chuyển vào trong gương cả. Sự "đến" đó là huyền ảo.

Trong kinh Kim Cương có câu nổi tiếng: *"Như Lai giả, vô sở tòng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai"* * 如來者，無所從來，亦無所去，故名如來。* Như Lai là không từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai". "Lai" ở đây là sự hiển thị tùy duyên của Phật tính (Ứng thân) để độ hóa chúng sinh, nhưng bản thể thì bất động. "Lai" chỉ là sự hiện hành mang tính giả lập (pháp huyền hóa) trên bề mặt của hiện tượng.

Trong Luận Trung Quán của Bồ-tát Long Thọ, ngài đưa ra thuyết "Bát Bất" (Tám cái không), trong đó có "Bất lai bất khứ" (Không đến không đi). Ví như Sóng biển nhô lên rồi hạ xuống, ta thấy có sóng "đến" và "đi", nhưng bản chất của chúng vẫn luôn là nước, không có thực thể nào thực sự đến hay đi cả.

Bát bất Trung đạo (八不中道)

不 生亦不滅	<u>Bất sinh diệt bất diệt</u>
不 常亦不斷	<u>Bất thường diệt bất đoạn</u>
不 一亦不異	<u>Bất nhất diệt bất dị</u>
不 來亦不出	<u>Bất lai diệt bất xuất</u> (*)
能 說是因緣	Năng thuyết thị nhân duyên
善 滅諸戲論	Thiện diệt chư hí luận
我 稽首禮佛	Ngã khể thủ lễ Phật
諸 說中第一	Chư thuyết trung đệ nhất

Không sinh cũng không diệt
Không thường cũng không đoạn
Không một cũng không khác
Không đến cũng không đi (*)
Hay thuyết Nhân Duyên ấy
Khéo diệt các hí luận
Con cúi đầu lễ Phật
Bậc nhất trong các thuyết.

2) Bản lai" (本來) – "Xưa nay / Vốn dĩ" (Trạng thái Vô tử và Tâm nguyên thủy)

Trong ý nghĩa triết học Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông và tư tưởng Như Lai Tạng (Tathāgatagarbha), "Bản lai" không chỉ là một trạng thái thời gian (quá khứ) mà là bản thể luận. Nó chỉ rõ:

- **Tâm tính thuần khiết:** Bản tính chân thật của chúng sinh vốn thanh tịnh, sáng suốt và có sẵn Phật tính.

- **Vượt ngoài nhị nguyên:** Trạng thái "bản lai" nằm ngoài các khái niệm đối đãi như thiện - ác, đúng - sai, sinh - diệt.

- **Sự vô nhiễm:** Giống như bầu trời vốn luôn trong xanh (bản lai), mây mù (vọng tưởng, phiền não) chỉ là hiện tượng tạm thời che khuất bầu trời chứ không làm thay đổi bản chất của nó.

Đây là một khái niệm cực kỳ quan trọng trong Bắc tông, đặc biệt là Thiền tông và Kinh Như Lai Tạng, đây khái niệm Bản lai này thành tâm điểm triết học với thuật ngữ "**Bản lai diện mục**" (Bộ mặt thật xưa nay).

Xưa nay mỗi chúng sinh đều vốn sẵn đầy đủ trọn vẹn Chân tâm, Phật tánh thanh tịnh, không tăng không giảm. Sự tu tập không phải là tìm kiếm hay rèn đúc ra một cái gì mới, mà chỉ là "nhận lại" (kiến tính) cái vốn có sau khi quét sạch mây mờ vọng tưởng.

Ví dụ

- Nước và sóng. Các đợt sóng nhấp nhô sinh diệt (Lai - khứ), nhưng bản chất của sóng vốn dĩ (Bản lai) luôn là nước. Bản chất "nước" này chưa từng bị hoen ố bởi bùn nhơ hay biến mất khi sóng lặng. Hành giả Bắc tông tu tập là để nhận lại "Bản lai diện mục" này.

- (Công án Thiền): Khi Lục Tổ Huệ Năng khai thị cho Huệ Minh: *"Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính trong thời khắc đó, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?"*

Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các khái niệm và câu kinh nổi tiếng:

1. **Bản lai diện mục** (Bộ mặt thật xưa nay; 本來面目; P: Pubba-mukha; S: Pūrva-mukha / Svabhāva - tự tính; E: Original Face, Original Nature, True Self)

Nghĩa là: "Bộ mặt thật xưa nay" "Trạng thái vốn có, diện mạo nguyên thủy từ xưa đến nay" hay "Hình dáng ban đầu của chính mình trước khi sinh ra đời".

Ví dụ:

- Trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Lục tổ Huệ Năng đã khai thị cho Huệ Minh: *"Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính trong thời khắc đó, cái gì là **bản lai diện mục** của Thượng tọa Minh?"* * 不思善，不思惡，正與麼時，那個是明上座本來面目？ * Bất tư thiện, bất tư ác, chính dữ ma thời, na cái thị Minh thượng tọa bản lai diện mục? * When you do

not think of good and when you do not think of evil, at that very moment, what is the original face of Venerable Ming?".

Câu hỏi này nhằm giúp hành giả trực nhận ngay lập tức tự tánh thanh tịnh vượt lên trên tư duy phân biệt.

+ **Không nghĩ thiện, không nghĩ ác** (Bất tư thiện, bất tư ác): Trạng thái tâm không khởi niệm so sánh, phân biệt, không vướng kẹt vào hai bên (đối đãi nhị nguyên như tốt - xấu, thương - ghét). Cái khoảnh khắc bất hết nhị nguyên (thiện/ác) chính là thể tánh vốn dĩ tròn đầy xưa nay. Nó giống như mặt trời luôn chiếu sáng, mây đen (vọng tưởng) có che khuất thì bản chất mặt trời chưa từng bị mất đi.

+ **Chính trong thời khắc đó** (Chính dữ ma thời): Khoảng lặng hoàn toàn của tâm thức ngay tại hiện tại, khi dòng suy nghĩ tính toán vừa dứt sạch.

+ **Bản lai diện mục** (Gương mặt xưa nay): Hình bóng chân thật của chính mình, tức là Phật tánh, tánh giác thanh tịnh không sinh không diệt, vốn có sẵn ở mỗi người trước khi bị che lấp bởi vọng tưởng.

- Trong đời thường: Giống như nước trong hồ vốn trong vắt, nhưng bị bùn cát và sóng gió (tượng trưng cho phiền não, tham sân si) làm đục ngầu. Khi gió lặng, bùn lắng xuống, nước trong trở lại — nước trong ấy chính là "bản lai diện mục" của hồ nước, chưa từng mất đi dù có lúc bị bùn che lấp.

- Khi bạn nhìn thấy một cảnh tượng bất ngờ (ví dụ: một chiếc lá vàng rơi), trong khoảnh khắc đầu tiên mắt bạn thấy rõ ràng nhưng tâm chưa hề nhủ thầm rằng "*lá này đẹp*" hay "*lá này xấu*", cái biết sáng suốt, lặng lẽ ngay giây phút đó chính là biểu hiện gần gũi của bản lai diện mục.

2. Bản lai vô nhất vật (本來無一)

Nghĩa là: "Xưa nay vốn không có một vật nào cả".

Ví dụ: Bài kệ đặc pháp nổi tiếng của Lục tổ Huệ Năng:

菩提本无树， Bồ-đề bản vô thụ,

明镜亦非台。 Minh kính diệc phi đài.
本来无一物， **Bản lai** vô nhất vật,
何处惹尘埃。 Hà xứ nhạ trần ai?

*Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng không đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi hồng?*

- **Bồ-đề vốn vô thụ** (Bồ-đề vốn không cây - Bodhi originally has no tree): Bồ-đề (sự giác ngộ) là một trạng thái tự tánh thanh tịnh, không phải là một vật thể hữu hình như cái cây. Nếu coi giác ngộ là một cái cây, chúng ta đã biến nó thành một khái niệm bị kẹt vào hình tướng.

- **Minh kính diệc phi đài** (Gương sáng cũng không đài - The bright mirror is also not a stand): Tâm trí thanh tịnh không phải là một cái đài gương cố định để bụi bám bám vào.

- **Bản lai vô nhất vật** (Xưa nay không một vật - Fundamentally, there is not a single thing): Đây là câu cốt lõi. Bản thể của vũ trụ và vạn vật là "Không" (vô ngã, không có tự tánh cố định). Khi nhận ra bản chất con người và tâm trí vốn là trống rỗng, không có cái "Tôi" cố định, thì không có chủ thể nào để chứa chấp phiền não.

- **Hà xứ nhạ trần ai?** (Chỗ nào dính bụi hồng? - Where can dust collect?): Nếu vốn dĩ không có cái đài gương (tâm cố định), cũng không có cái cây (giác ngộ hình tướng), thì bụi bám (phiền não, tham sân si) biết bám vào đâu? Phiền não chỉ tồn tại khi bạn còn chấp vào cái "Tôi" (Bản ngã). Khi ngộ được Tánh Không, phiền não tự khắc tan biến.

Bài kệ (đốn ngộ) này khẳng định bản tính của vạn pháp là "Không", không có một thực thể cố định nào để bám chấp hay bị ô nhiễm.

Bài kệ (tiệm ngộ) của đại sư Thần Tú dưới đây, xuất hiện trong sự tích truyền y bát của Thiền tông Trung Hoa thời nhà Đường.

身是菩提树，	Thân thị Bồ-đề thụ，
心如明镜台。	Tâm như minh kính đài。
时时勤拂拭，	Thời thời cần phát thức，
勿使惹尘埃。	Vật sử nhạ trần ai。

*Thân là cây Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Giờ giờ siêng lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm*

- **Thân thị Bồ-đề thụ** (Thân là cây Bồ-đề - The body is the Bodhi tree): Thân xác là cội nguồn của giác ngộ, là phương tiện để tu hành.

- **Tâm như minh kính đài** (Tâm như đài gương sáng - The mind a bright mirror stand): Tâm trí con người vốn trong sáng, thuần khiết như chiếc gương sáng đặt trên đài.

- **Thời thời cần phát thức** (Luôn luôn chăm chỉ lau chùi - Constantly strive to polish it): Phải luôn luôn rèn luyện, kiểm điểm, gột rửa ý nghĩ xấu ác và phiền não.

- **Vật sử nhạ trần ai** (Chớ để dính bụi trần - Let no dust settle): Đừng để những cám dỗ, tham sân si làm bẩn, mờ đục tâm hồn.

3. Bản lai thanh tịnh (本來清淨)

Nghĩa là: Vốn dĩ từ xưa đến nay luôn trong sạch.

Ví dụ: Phật giáo Đại thừa khẳng định tự tánh của chúng sinh là **bản lai thanh tịnh** (E: Original Purity). Dù một người có phạm sai lầm hay chìm trong luân hồi, thì Phật tính cốt tủy bên trong họ chưa từng bị hư hao hay nhơ bẩn, chỉ cần tu tập để hiển lộ lại trạng thái gốc đó.

Tóm tắt:

Cho dù giải thích theo góc độ hiện tượng luận (Nam tông) hay bản thể luận (Bắc tông), cả hai truyền thống đều thống nhất ở các điểm:

1. **Phá trừ ngã chấp:** Cả hai chữ "Lai" và "Bản lai" đều nhằm mục đích chỉ ra cái "Tôi" sai lầm của phàm phu. Nam tông dùng nó để quán Vô ngã, Bắc tông dùng nó để ngộ tính Không.

2. **Hướng về giải thoát:** Mục đích tối hậu của việc hiểu rõ hai khái niệm này là giúp hành giả không bám chấp vào trạng thái thực tại giả tạm, dứt trừ phiền não và đạt đến sự tự tại tuyệt đối.

Ví dụ về "Tâm"

Nam tông: Tâm bạn đang giận. Cái giận này sinh khởi (**Lai**) do có đối tượng nghịch ý. Bản chất (**Bản lai**) của cái giận này là vô thường, sinh rồi sẽ diệt, nó không phải là bạn.

Bắc tông: Tâm bạn đang giận. Cái giận chỉ là làn sóng huyễn hóa nổi lên rồi tan đi (**Lai**). Bản thể vốn dĩ (**Bản lai**) của tâm bạn vẫn là Phật tính thanh tịnh, sáng suốt, giống như bầu trời trong xanh bị mây mờ (cái giận) tạm thời che khuất.



10. Bản giác (本覺).

Giác (覺; P;S: Bodhi; E: Awakening / Enlightenment).

Bản giác (本覺; P: Pabhassara citta; S: Ādi-bodhi, Mūla-bodhi Aparicchinna-jñāna; E: Original Enlightenment, Innate Enlightenment).

Thủy giác (始覺; P: Ādi-bodhi hoặc Pāṭhamika-bodhi; S: Ādi-bodhi, Prārambhika-bodhi, Utpanna-bodhi; E: Initial enlightenment hoặc Beginning of illumination)

- Bản (本): Vốn có, nguyên thủy, không do rèn luyện hay tu tập mà thành.
- Giác (覺): Sự sáng suốt, tỉnh thức, năng lực nhận biết chân lý.
- Thủy (始): Khởi đầu, bắt đầu, mới vừa.

10.1. Bản giác trong Phật giáo Nam tông.

1) Giác (P: Bodhi) là sự tỉnh giác, hiểu biết thấu đáo, rõ ràng bản chất vô minh (P: *Avijja*) chấm dứt vô minh, đoạn trừ tham-sân-si. Đây là một **trạng thái đạt được** thông qua quá trình thực hành tu tập (Vipassana). Giác ở đây mang tính năng động, là kết quả của sự chuyển hóa từ mê sang ngộ.

Ví dụ: (Cả hai tông) Việc một người đang ngủ say trong phòng tối, giật mình tỉnh giấc khi nghe tiếng chuông báo thức và nhìn thấy ánh mặt trời. Sự "giật mình tỉnh giấc" và nhận biết rõ ràng xung quanh chính là Giác. Bạn phải thực hiện hành động thức dậy (tu tập) thì mới có sự tỉnh thức này.

2) Bản giác.

Khái niệm "Bản giác" không tồn tại trong Phật giáo Nam tông. Nam tông quan niệm tâm trí nguyên thủy là thanh tịnh (P: Pabhassara citta) nhưng dễ bị ô nhiễm bởi các phiền não từ bên ngoài đến (P: Agantuka kilesa). Khái niệm một "sự giác ngộ gốc có sẵn cố định" không được chấp nhận vì nó dễ dẫn đến chấp ngã (tự ngã vĩnh hằng), đi ngược lại giáo lý Vô ngã (P: Anatta).



10.2. Bản giác trong Phật giáo Bắc tông.

1) Giác (S: Bodhi).

Giác không chỉ là sự tỉnh giác mà mục tiêu hành giả cần đạt được, mà còn là **bản tính sẵn có** trong tâm thức mọi chúng sinh (Phật tính/Như Lai tạng). Giác mang tính toàn diện, chia thành ba cấp độ: Tự giác (tự mình giác ngộ), Giác tha (giúp người khác giác ngộ), và Giác hạnh viên mãn (đạt quả vị Phật trọn vẹn).

Ví dụ:

- Giống như một người đang ngủ mơ thấy ác mộng và hoảng sợ. Khi giật mình tỉnh dậy, người đó biết rõ đó chỉ là giấc mơ. Sự tỉnh giấc đó chính là Giác.

- Bồ-tát Quán Thế Âm thực hành pháp môn Nhĩ căn viên thông, đạt đến giác và quay lại cứu độ chúng sinh.

2) Bản giác (S: Ādi-bodhi).

Khái niệm Bản giác xuất hiện trong luận thư *Đại Thừa Khởi Tín Luận*. Bản giác là **sự giác ngộ vốn có từ nguyên thủy** của tâm tính, bản thể thanh tịnh chưa từng bị sinh diệt.

Dù chúng sinh đang bị vô minh che lấp (gọi là *Bất giác*), thì Bản giác vẫn luôn hiện diện. Khi hành giả tu tập và bắt đầu tỉnh giác, quá trình đó gọi là *Thủy giác* (bắt đầu giác). Khi Thủy giác hoàn toàn khế hợp với Bản giác, hành giả đạt đến *Cứu cánh giác* (Giác ngộ hoàn toàn).

Ví dụ: Giống như một thỏi vàng bị chôn vùi trong bùn đất nhiều năm. Bùn đất là vô minh, bản chất vàng kim loại quý giá bên trong chính là **Bản giác**. Việc đào thỏi vàng lên và lau sạch là **Thủy giác**. Khi thỏi vàng sáng bóng hoàn toàn, đó là **Cứu cánh giác** (thành Phật).

So sánh Giác và Bản giác giữa Nam tông và Bắc tông

Tiêu chí	Phật giáo Nam tông	Phật giáo Bắc tông
Bản chất của Giác	- Là kết quả hành trình tu tập, chuyển hóa từ mê sang ngộ.	- Vừa là kết quả , vừa là nguyên nhân sẵn có (Phật tánh).
Sự hiện diện của Bản giác	- Không công nhận . Tâm chỉ có tiềm năng thanh tịnh, không có thực thể giác ngộ sẵn.	- Công nhận cốt lõi . Là bản thể tuyệt đối của tâm thức mọi chúng sinh.
Khuynh hướng triết học	- Thực tiễn, chú trọng phá bỏ thực tại ô nhiễm (Vô thường, Vô ngã).	- Bản thể luận, chú trọng hiển lộ thực tại chân thật (Chân như, Diệu hữu).

3) Thủy giác (S: Prārambhika-bodhi).

Bản giác chỉ **tính giác ngộ, sáng suốt thanh tịnh bẩm sinh** mà tất cả chúng sinh đều sẵn có từ xưa đến nay. Khái niệm này khẳng định rằng sự giác ngộ không phải là

một cái gì đó nằm ở thế giới bên ngoài cần phải tìm cầu, mà là bản tính chân thật hiện hữu ngay trong mỗi con người.

Khái niệm này khẳng định rằng dù chúng sinh đang bị vô minh che lấp và trôi lăn trong sinh tử, thì cốt tủy tâm thức của họ vẫn luôn thanh tịnh và toàn giác. Nó đối lập nhưng bất ly thân với **Thủy giác** (始覺) — tức là cái giác ngộ mới bắt đầu đạt được nhờ công phu tu tập cắt đứt vọng tưởng. Khái niệm này liên quan chặt chẽ đến tư tưởng *Như Lai tạng* (Tathāgatagarbha) và *Phật tính* (Buddha-nature).

Học thuyết này là một trụ cột quan trọng của Phật giáo Đại thừa Đông Á, xuất hiện đậm nét trong luận *Đại thừa khởi tín* và *Kinh Viên Giác*.

1. Các đặc điểm chính của Bản giác.

1. Vốn tự nhiên hiện hữu: Bản giác không phải là kết quả của quá trình tu hành tạo nên. Tu hành chỉ là phương pháp lau sạch bụi mờ (vọng tưởng, phiền não) để tánh giác bộc lộ ra, giống như việc lau gương cho sáng lại.

2. Đồng nghĩa với Phật tánh: Bản giác liên hệ mật thiết và thường được hiểu như Phật tánh, Như Lai tạng (cái kho chứa Như Lai), Pháp thân hay Chân như.

3. Phủ trùm và vô hạn: Bản giác được ví như "hư không", không có điểm bắt đầu, không bị giới hạn và không bị các hiện tượng ô nhiễm làm thay đổi bản chất.

2. Mối quan hệ giữa Bản giác và Thủy giác.

Để làm rõ Bản giác, các luận sư Phật giáo thường đặt nó trong cặp phạm trù đối lập với **Thủy giác** (始覺):

Khái niệm	Ý nghĩa	Trạng thái
Bản giác	- Giác tính sẵn có từ nguyên thủy.	- Bị che lấp bởi vô minh, phiền não.
Thủy giác	- Sự giác ngộ mới bắt đầu do tu tập.	- Quá trình nhận biết và quay về với Bản giác.

Khi một người nỗ lực tu tập, nhận ra bản tính sai lầm của vọng tưởng thì đó gọi là khởi đầu của Thủy giác. Khi Thủy giác đạt đến mức rốt ráo, hòa nhập hoàn toàn làm một với Bản giác, quá trình này được gọi là Cứu cánh giác.

Để hiểu rõ hơn sự khác biệt mang tính ứng dụng giữa hai tông phái và các thuật ngữ này, hãy xem xét 2 ví dụ kinh điển sau:

Ví dụ 1: **Về Tấm gương bám bụi** (Góc nhìn Nam tông - Pali hệ)

- Mô tả: Giáo lý Pali Nam tông không dùng hình ảnh cấu trúc "vàng trong quặng" theo nghĩa một thực thể trường tồn thanh tịnh có sẵn. Họ ví tâm như một **tấm gương trong suốt** (P: Pabhassara citta), bản tính của gương là phản chiếu nhưng do bụi bặm (tham, sân, si) bám vào nên gương bị mờ.

- Ý nghĩa: Hành giả Nam tông tập trung vào việc thực hành lau chùi vết bẩn một cách thực tế thông qua thiền (Vipassanā). Khi bụi sạch hoàn toàn, sự sáng suốt tự động hiển lộ, không cần phải đặt nặng giả thuyết siêu hình xem "bản chất cái gương có từ bao giờ".

Ví dụ 2: **Về Quặng vàng và Vàng ròng** (Góc nhìn Bắc tông - Bản giác / Ādi-bodhi).

- Mô tả: Một cục quặng thô lấy từ lòng đất bản chất bên trong của nó đã chứa đựng **100% vàng nguyên chất** (đây là *Bản giác* - tiềm năng sẵn có). Cho dù cục quặng có bị bùn đất bao phủ hàng triệu năm, tính chất của vàng bên trong không hề bị rỉ sét hay mất đi. Việc người thợ mỏ đem quặng đi nung nấu, lọc bỏ đất cát để thu được thỏi vàng sáng chói được gọi là *Thủy giác* (giác ngộ mới phát).

- Ý nghĩa: Tu tập không phải là tạo ra một vị Phật mới, mà là loại bỏ bùn lầy vô minh để hiển lộ vị Phật vốn có bên trong.



11. Bản tịch (本寂)

Tịch (寂; P: Vupasama / Nibbāna; S: Upasāma / Nirvāṇa; E: Tranquility / Peace / Cessation / Quiescence)

Bản tịch (本寂; P: Sabhāva-vupasama (tính tịch); S: Prakṛti-sānta / Sabhāva-sūnya; E: Original Silence / Primal Quiescence / Inherent Peace)

Bản tịch trong Phật giáo mang ý nghĩa cốt lõi là sự vắng lặng nguyên thủy, tịch diệt tận cùng hoặc chỉ về Bản tính tịch tĩnh vốn có của vạn pháp (Niết-bàn). Thuật ngữ này được hiểu và sử dụng với một số sắc thái khác biệt giữa hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông.

Tịch (寂) và **Bản tịch** (本寂) là hai khái niệm phản ánh trạng thái giải thoát, vắng lặng mọi khổ đau và phiền não. Tuy nhiên, tùy theo hệ tư tưởng của Phật giáo Nam tông hay Phật giáo Bắc tông, góc nhìn và cách ứng dụng hai thuật ngữ này sẽ có những điểm nhấn khác biệt.

11.1. Bản tịch trong Phật giáo Nam tông.

1) Tịch (P: Vupasama): "Tịch" ở đây đồng nghĩa với sự tỉnh lặng (P: Vupasama) hoặc sự dập tắt (P: Nibbāna). Đó là sự **vắng lặng do đoạn trừ**. Khi hành giả diệt trừ tận gốc ba độc Tham - Sân - Si, tâm đạt đến trạng thái bất động, dừng lại mọi làn sóng sinh tử luân hồi. "Tịch" là một quả vị thực chứng đạt được sau quá trình công phu chuyển hóa gian khổ.

Ví dụ : Hành trình đạt tới "Tịch". Hành giả thực hành thiền Vipassanā (Minh sát tuệ). Khi một cơn giận (Sân) khởi lên:

- Cách quán chiếu: Hành giả không đè nén, không đồng hóa mình với cơn giận, mà chánh niệm ghi nhận: *"Có sân đang khởi lên... có sân đang trú ngụ..."*.

- Sự chứng nghiệm "Tịch": Hành giả thấy rõ cơn giận sinh lên, biến đổi rồi tự diệt đi (Vô thường). Khi cơn giận tan biến hoàn toàn, tâm trở lại trạng thái mát mẻ, vắng lặng, bình an (*Vupasama*). Đây là sự tỉnh lặng đạt được nhờ năng lực của chánh niệm nhìn thấu sự sinh diệt.

2) Bản tịch (P: Sabhāva-vupasama): Thuật ngữ này ít khi được dùng độc lập trong kinh điển Pali nguyên thủy. Nếu xét dưới góc độ Thượng tọa bộ, "Bản" (Gốc/Tự tính) và "Tịch" nghĩa là **bản tính thanh tịnh nguyên sơ của tâm** (Bản tâm; P: *Pabhassara*

citta) khi chưa bị ô nhiễm bởi các tùy miên phiền não khách trần. Bản chất của tâm là tĩnh lặng; phiền não chỉ là "khách" từ bên ngoài đến quấy nhiễu.

Phật giáo Nam tông tiếp cận thuật ngữ này theo hướng thực tiễn và nghiêng về trạng thái chứng ngộ Niết-bàn tối hậu thay vì triết lý bản thể luận. Nam tông ít khi dùng từ "Bản tịch" như một danh từ chỉ một "bản thể có sẵn" trong con người (để tránh rơi vào Chấp ngã). Tuy nhiên, khái niệm tương đương *Mūla-santi* được hiểu là gốc rễ của sự diệt trừ khổ đau. Đó là trạng thái khi một vị A-la-hán diệt sạch hoàn toàn ba độc Tham - Sân - Si. Khi các lậu hoặc bị nhổ tận gốc, hành giả chạm đến sự an tịnh tối hậu, cắt đứt hoàn toàn vòng sinh tử luân hồi.

Ví dụ: Khi một hành giả đắc quả vị A-la-hán, tâm của họ đạt đến sự an tịnh hoàn toàn (P: Santi). Sự tịch tĩnh này không phải là một trạng thái trống rỗng thụ động, mà là kết quả của việc chứng ngộ Duyên khởi, đưa tâm thức trở về trạng thái không còn mằm mộng bám chấp vào thế gian.



11.1. Bản tịch trong Phật giáo Bắc tông.

1) Tịch (S: Upāsama): "Tịch" được hiểu mở rộng thành Tịch tĩnh hay Vô sinh (S: Upāsama). Không chỉ là kết quả sau khi diệt trừ phiền não, "Tịch" chính là bản chất của vạn pháp khi hành giả nhìn thấu Không tính (S: *Sūnyatā*).

Trong kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện có câu: "*Chư pháp tông bản lai, thường tự tịch diệt tướng*" * 諸法從本來，常自寂滅相 * All things from the very origin are naturally in a state of quiescence/peace * Các pháp từ xưa đến nay, vốn dĩ tính chất của nó luôn là vắng lặng" (Mang ý nghĩa: Mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ từ ngàn xưa, bản chất vốn dĩ đã rỗng lặng, vắng bật sinh滅 và an tịnh tuyệt đối).

Ví dụ

- "Tiếng chim hót và hoa nở": Một thiền sư đọc đến câu này, chợt nghe tiếng chim oanh hót trên nhánh liễu và mùa xuân trăm hoa đua nở. Ngài đại ngộ ra rằng: Dù cảnh

vật có động (chim hót, hoa nở rồi tàn), nhưng trật tự và bản chất của tự nhiên vẫn an nhiên, không hề bị chi phối hay rối loạn bởi tiếng động ấy. Sự náo động của ngoại cảnh hay tâm thức chỉ là giả tướng, còn thể tính của vạn vật vẫn tĩnh lặng tuyệt đối.

- "Đám mây trên bầu trời" - Hiện tượng: Đám mây tụ lại thành hình thù này rồi tan rã thành mưa, biến mất khỏi bầu trời. Người nhìn có thể tiếc nuối khi mây tan. Bản chất: Bản chất của mây là sự tụ hội tạm thời của hơi nước. Từ lúc sinh ra, đang bay, cho đến lúc tan rã, bản tính "Không" (không có một cái tôi cố định) của nó chưa từng thay đổi. Nó vốn tự tịch diệt, không thực sự sinh cũng không thực sự diệt.

2) Bản tịch (S: Sabhāva-sūnya): "Bản tịch" là một khái niệm tối thượng trong các kinh điển Đại thừa (như *Lăng Nghiêm*, *Đại Bát Niết Bàn*) và Thiền tông. "Bản tịch" nghĩa là **vốn dĩ vắng lặng**. Bản thể của chúng sinh (Phật tính/Như Lai tạng) từ xưa đến nay chưa từng bị ô nhiễm, chưa từng sinh, chưa từng diệt, bản ngã vốn không. Người tu không cần phải "tìm" hay "tạo ra" sự vắng lặng, mà chỉ cần nhận lại và sống trọn vẹn với cái "vốn vắng lặng" sẵn có đó.

Trong Phật giáo Bắc tông, "Bản tịch" (*) thường gắn liền với tư tưởng Như Lai tạng (S: Tathāgatagarbha) và Tự tính thanh tịnh. Bắc tông quan niệm rằng tất cả chúng sinh và vạn pháp ngay từ nguyên thủy, bản chất cốt lõi ([bản]) đã luôn vắng lặng, xa rời mọi hư vọng và phiền não (tịch). Phiền não chỉ là thứ khách trần (đến rồi đi), còn bản tính của tâm chưa bao giờ bị động lay hay ô nhiễm. Nó chính là trạng thái Niết-bàn tự tính vốn có của mọi sinh linh.

(*) Trong Thiền tông, thuật ngữ này xuất hiện trong tên của Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂) — vị tổ sư đồng sáng lập ra tông Tào Động cùng với Động Sơn Lương Giới. Tên của ngài "Bản Tịch" chính là sự nhắc nhở hành giả trở về với thực tại tối hậu, nơi tâm trí không còn vọng động.

Ví dụ: Nhận diện "Bản tịch": Hành giả tu tập theo **Thiền tông** hoặc quán chiếu **Không tính**. Khi đối diện với một nghịch cảnh (ví dụ: bị người khác nhục mạ):

- Cách quán chiếu: Thay vì chạy theo cơn giận hay cố gắng dập tắt nó, hành giả quay lại nhìn thẳng vào tâm xem: *"Ai đang giận? Cơn giận này từ đâu đến, hình dáng ra sao?"*.

- Sự chứng nghiệm "Bản tịch": Hành giả nhận ra cái "Tôi" bị nhục mạ là huyễn hóa, lời nhục mạ cũng chỉ là chấn động âm thanh không có tự tính. Ngay khoảnh khắc đó, cơn giận tự tan rã vào hư không mà không cần gột rửa. Hành giả nhận ra tâm mình vốn dĩ nguyên sơ như bầu trời xanh, mây đen phiền não có đến rồi đi cũng không làm tổn hại được bản tính vốn vắng lặng (Bản tịch) của bầu trời.

Bảng So Sánh giữa Nam Tông và Bắc Tông

Tiêu chí	Phật giáo Nam tông (Theravāda)	Phật giáo Bắc tông (Mahāyāna)
Góc độ tiếp cận	- Hiện tượng luận & Thực tiễn: Đi từ động đến tĩnh, từ luân hồi đến giải thoát.	- Bản thể luận & Tri kiến: Nhìn thẳng vào bản chất vạn pháp vốn là Không và Tịch.
Quan điểm về Phiền não	- Phiền não là có thật, cần phải đoạn trừ , tiêu diệt bằng Giới - Định - Tuệ.	- Phiền não không có tự tính. Bản chất của phiền não là Bản tịch (vốn vắng lặng).
Tính chất của Tịch	- Là Cứu cánh (Quả vị) : Đạt được sau khi hành giả chứng đắc quả vị A-la-hán.	- Là Thực tại hiện tiền (Bản thể): Sẵn có ở mọi nơi, trong mọi chúng sinh (Phật tính).
Mục tiêu hướng tới	- Tịch diệt (Nibbāna) : Ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, chấm dứt khổ đau.	- Dĩ tịch vi lạc / Phiền não tức Bồ đề : Sống an nhiên giữa biến động vì hiểu bản tính vạn vật vốn lặng.



Bài đọc thêm

1. Bản tâm vốn thanh tịnh – Vậy Vô minh đến từ đâu ?

Trong triết học Phật giáo, đặc biệt là kinh điển Bắc truyền như Kinh Lăng Nghiêm và Kinh Viên Giác, **Vô minh** không có điểm bắt đầu thực tế và bản chất của nó là hư vọng, không có thật. Câu hỏi "Vô minh từ đâu đến?" vốn là một nghi vấn kinh điển của tôn giả Phú Lâu Na trong Kinh Lăng Nghiêm, và được Đức Phật giải đáp bằng việc chỉ ra rằng chính ý niệm muốn "tìm gốc rễ" của vô minh là một sự lầm lẫn, bởi bản tâm vốn thanh tịnh thì cái mê muội không thể có một nguyên nhân chân thật.

Để làm sáng tỏ nghịch lý "Bản tâm thanh tịnh, nhưng tại sao lại có vô minh", Phật giáo đưa ra các góc nhìn sau:

1.1. Vô minh vốn là "Vô thủy" (Không có bắt đầu)

- **Khái niệm:** Phật giáo dùng cụm từ **Vô thủy vô minh** để chỉ việc không thể tìm thấy một mốc thời gian hay một điểm khởi đầu cho sự mê muội.

- **Bản chất:** Giống như bóng tối trong một hang động nghìn năm, ta không thể hỏi "Bóng tối bắt đầu từ giây phút nào?". Ngay khi ánh sáng (trí tuệ) xuất hiện, bóng tối lập tức tan biến. Vô minh chỉ là trạng thái **vắng bóng của sự tỉnh giác** không phải là một thực thể có sinh, có diệt.

1.2. Sự khởi sinh của Vô minh theo Kinh Lăng Nghiêm.

Vô minh không có điểm khởi đầu thực sự vì nó là trạng thái bất giác và vô thủy trong tâm thức, xuất hiện khi bản tâm quên đi thực tại thanh tịnh để sinh ra sự phân biệt, chấp trước

Trong [Kinh Lăng Nghiêm](#), Đức Phật giải thích cơ chế vi tế khiến tâm thanh tịnh biến thành vô minh qua câu: *"Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu. Vọng vi minh giác. Giác phi sở minh, nhân minh lập sở; sở ký vọng lập, sanh nhữ vọng năng."* * 性覺妙明，本覺明妙。妄為明覺。覺非所明，因明立所；所既妄立，生汝妄能。* Tánh giác vốn diệu minh, bản giác vốn minh diệu. Do vọng tưởng muốn làm cho cái giác ấy sáng thêm (mà thành ra có vô minh). Cái Giác vốn không phải là đối tượng bị làm sáng; vì muốn làm sáng mà lập ra cái 'bị thấy' (sở minh). Khi cái 'bị thấy' đã hư vọng lập lên, thì liền sanh ra cái 'năng thấy' hư vọng của ông".

Đoạn kinh này giải thích tường tận cơ chế "Vô minh khởi nguồn từ đâu?" – câu hỏi lớn nhất của tôn giả Phú-lâu-na với Đức Phật.

Phần 1: Trạng thái chân thật ban đầu (Chân Tâm / Bản Giác)

Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu (性覺妙明，本覺明妙): Tánh Giác (cái biết tự nhiên, chân tâm) bản thể của nó vốn dĩ đã nhiệm mầu (diệu) và sáng suốt (minh). Nó tự sáng, tự biết mà không cần bất kỳ một nỗ lực hay tác động nào từ bên ngoài để làm cho nó sáng hơn nữa.

Phần 2: Sự xuất hiện của niệm Vô minh đầu tiên.

Vọng vi minh giác (妄為明覺): Chữ "Vọng" ở đây là sai lầm, khởi niệm. Vì không nhận ra Tánh Giác đã tự sáng, tâm bỗng khởi lên một niệm: *"Ta phải làm cho cái Giác này sáng tỏ lên mới được"*. Ngay khi khởi tâm muốn "làm sáng" cái vốn đã sáng, chân lý

liền bị che lấp, biến thành cái hiểu biết sai lầm (vọng giác). Đây chính là **Căn nguyên của Vô minh**.

Phần 3: Sự hình thành cặp đôi đãi Năng – Sở (Cái thấy và Cái bị thấy)

Giác phi sở minh, nhân minh lập sở (覺非所明，因明立所): Tính Giác chân thật vốn độc lập, không phải là một "đối tượng" để bị soi sáng hay nhận thức. Nhưng do hành động cố chấp muốn "làm sáng" nói trên (nhân minh), tâm liền tự chia cắt và biến một phần của Tính Giác thành "đối tượng bị thấy/bị biết" (lập sở).

Sở ký vọng lập, sanh nhữ vọng năng (所既妄立，生汝妄能): Một khi thế giới đối tượng (Sở) đã sai lầm dựng lên, thì ngay lập tức, một chủ thể nhận thức (Năng) cũng đồng thời xuất hiện để tương tác với đối tượng đó. "Vọng năng" chính là cái ta, bản ngã, hay tâm trí phân biệt (mắt để nhìn, tai để nghe, ý thức để suy nghĩ).

Tóm lại:

Đoạn kinh ví như một người có đôi mắt hoàn toàn khỏe mạnh, nhìn vạn vật rõ ràng (Tính giác diệu minh). Đột nhiên, người đó nảy ra ý nghĩ kỳ quặc: *"Mắt mình có sáng không nhỉ? Để mình tự nhìn lại đôi mắt của mình xem"*. Do không thể tự nhìn lại mắt mình, người đó liền cố gắng liếc, trợn mắt, khiến mắt bị mỏi, hoa mắt và nhìn thấy những đốm sáng ảo giác giữa hư không.

Như thế, ngay khi có sự phân biệt giữa "ta" và "thế giới ngoài ta", bản tâm thanh tịnh bị che lấp, mở đường cho chuỗi 12 Nhân Duyên (Hành, Thức, Danh sắc...) hình thành.

1.3. Ví dụ kinh điển để dễ hình dung.

Ví dụ	Hình ảnh ẩn dụ	Ý nghĩa Phật pháp
Gương và bụi	- Bản tâm như mặt gương sạch. Bụi bám vào gương làm mất độ sáng.	- Bụi (vô minh) chỉ bám ngoài mặt, không hề ăn sâu hay làm thay đổi bản chất của gương (bản tâm).

Nước và sóng	- Bản tâm như nước lặng. Gió duyên khởi lên làm mặt nước nổi sóng.	- Sóng (vọng tưởng) chính là nước, nhưng khi có sóng thì không còn thấy tính phẳng lặng của nước.
Vàng và quặng	- Bản tâm như vàng ròng nằm lẫn trong quặng thô dưới lòng đất.	- Quặng và vàng cùng tồn tại, nhưng khi đã tinh luyện thành vàng ròng thì vàng không bao giờ biến lại thành quặng.

1.4. Giải pháp: Không tìm gốc mê, chỉ cần tỉnh giác.

Kinh Viên Giác ví vô minh giống như "hoa đốm giữa hư không" do mắt người bị bệnh nhìn quáng mà thấy. Hoa đốm không thực sự sinh ra từ hư không, cũng không có chỗ để về khi mắt hết bệnh.

Do đó, người tu học không cần tốn thời gian đi tìm nguyên nhân tối hậu của vô minh. Thay vào đó, giải pháp duy nhất là ứng dụng **Chánh niệm** và **Trí tuệ** để nhận diện vọng tưởng. Khi cái nhìn chân thật (Minh) xuất hiện, vô minh sẽ tự động tan rã, trả tâm trí về với trạng thái tự tánh vốn thanh tịnh ban đầu.



2. Tâm và Tính.

2.1. Môi quan hệ của Tâm và Tính: Qua cụm từ "Minh tâm kiến tính, kiến tính thành Phật" thực chất là sự cô đọng từ bài kệ 4 câu kinh điển định hình tông phong của Thiền tông, có gốc rễ từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và được Lục tổ Huệ Năng hiển lộ trọn vẹn thông qua tư tưởng của Kinh Pháp Bảo Đàn.

Bài kệ mang tính Hiến chương của Thiền tông gồm 4 câu. Dưới đây là nguyên tác chữ Hán:

教外別傳 Giáo ngoại biệt truyền
不立文字 Bất lập văn tự

直指人心 Trục chỉ nhân tâm (hay Chân tâm)

見性成佛 Kiến tính thành Phật

(Lưu ý: "Minh tâm kiến tính" [明心見性] *là cụm từ bổ sung hành động cho hai câu sau, nghĩa là làm sáng tỏ bản tâm để thấy được bản tính*).

Mỗi câu trong bài kệ đại diện cho một bước chuyển tư duy đột phá, đi thẳng vào cốt lõi của sự giác ngộ:

1- **Giáo ngoại biệt truyền** (教外別傳): Truyền dạy riêng biệt ngoài kinh giáo. Điều này không có nghĩa là phủ nhận kinh điển, mà là không để người tu bị kẹt vào vỏ bọc câu chữ, hệ thống giáo lý danh tướng bên ngoài.

2- **Bất lập văn tự** (不立文字): Không thiết lập, không bám chấp vào ngôn ngữ văn tự. Chân lý tối hậu là trải nghiệm tâm linh thực tại, ngôn ngữ chỉ như ngón tay chỉ mặt trăng, không phải là mặt trăng.

3- **Trục chỉ nhân tâm / Chân tâm** (直指人心 / 直指真心): Chỉ thẳng vào tâm người, nhận diện được Chân tâm là cái bản thể thanh tịnh, sáng suốt vốn có của mỗi người. Con người không cần tìm kiếm chân tâm ở bên ngoài, mà phải soi rọi lại chính mình.

4- **Minh tâm kiến tính, kiến tính thành Phật** (明心見性, 見性成佛): Khi bản tâm được làm cho sáng tỏ (Minh tâm), thấu suốt được tự tính bản nhiên (Kiến tính) thì ngay đó chứng ngộ quả vị Phật (Thành Phật).

Minh tâm (明心): Chữ "tâm" ở đây chỉ cho tâm phàm phu nhiều vọng tưởng, lăng xăng, bị che lấp bởi tham, sân, si; tâm còn là những suy nghĩ lo toan, vui buồn giả tạm hằng ngày. Còn "Minh" là soi sáng, làm cho hết mờ ám, tăm tối.

"Minh tâm" nghĩa là gột rửa, soi thấu và làm cho tâm trở lại thanh tịnh, trong sáng như gương nguyên thủy, phân biệt rõ đâu là vọng tâm giả dối, đâu là chân tâm thanh tịnh.

Kiến tính (見性 hoặc Kiến tánh): Thấy rõ Bản tính. "Kiến" là nhận thấy, thấy thấu triệt. "Tính" là Phật tính (bản tính giác ngộ chân thật) bên trong mình, vốn không sanh không diệt, chẳng khác gì tính giác của chư Phật.

Thành Phật (成佛): Trở thành Phật. "Phật" có nghĩa là bậc giác ngộ hoàn toàn. Thành Phật không phải là biến thành một vị thần linh cao cả ở bên ngoài, mà là sống trọn vẹn với sự tỉnh giác ngay trong chính bản tâm thanh tịnh của mình.

2.2. Ý nghĩa của bài kệ.

- Phá trừ chấp trước bên ngoài: Chân lý và Phật quả không nằm ở việc cầu xin hay tìm kiếm xa xôi ở các thế giới khác, mà hiện hữu ngay nơi chính thân tâm này.

- Nhận ra bản lai diện mục: Khi nội tâm không bị che lấp bởi vô minh, tham sân si, lớp mây mù của phiền não tan biến, thì cái nhìn chân thật (kiến tính) tự động hiển lộ.

- Đốn ngộ trực chỉ: Thiền tông chủ trương không qua văn tự rườm rà, chỉ thẳng vào lòng người. Khi tâm đã sáng và thấy rõ bản tính, khoảng cách giữa phàm phu và bậc thánh nhân không còn, đó chính là lúc đạt đạo.

Khi một người đã trực nhận được Phật tính thanh tịnh của chính mình, sống tỉnh thức trọn vẹn trong bản thể chân thật ấy không rời, thì ngay tại đó tâm người ấy đã là Phật. Sự giác ngộ hoàn toàn này không cần phải tìm cầu hướng ngoại.

2.3. Tinh thần "Tâm và Tính" của Lục tổ Huệ Năng: Qua Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa Tâm và Tính qua các điểm cốt tủy:

- **Bản tính vốn tự thanh tịnh**: Lục tổ khẳng định: *"Kẻ trí người ngu, Phật tính vốn không sai biệt"*. Bản tính con người bản lai trong sạch, không sinh không diệt, chứa đựng muôn pháp. Ngài từng thốt lên khi ngộ đạo: *"Đâu ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh! Đâu ngờ tự tính năng sinh muôn pháp!"*.

- **Tâm là gốc của mê và ngộ**: Bản tính giống như mặt trời, còn vọng tâm (suy nghĩ phân biệt, tham sân si) giống như mây mờ che khuất. "Minh tâm" là quá trình quét sạch mây mờ của vọng niệm để mặt trời "Tự tính" tự động hiển lộ.

- **Thành Phật tại tiền**: Huệ Năng loại bỏ tư duy tu hành ép xác hay cầu xin tha lực. Ngài chủ trương tu thiền ngay trong đời sống, phá bỏ mọi tướng trạng bám chấp. Thấy được Tánh tức là giải thoát ngay trong phút giây hiện tại, không phải chờ đợi ở kiếp sau hay một cõi siêu hình nào khác.

3. Chân tâm & Vọng tâm.

Trong giáo lý Phật học, tâm được chia làm hai trạng thái chính là Chân tâm và Vọng tâm.

1. **Chân tâm** (真心; P: Pabhassara citta (Tâm quang minh / Tâm chói sáng); S: Prabhāsvara-citta / Citta-tathatā (Tâm Chân Như); E: True Mind / Ultimate Mind / Buddha-nature (Phật tánh):

Chân tâm đơn giản là tâm chân thật, bất biến. Chân tâm là cái nền nhận thức tĩnh lặng, sáng suốt phía sau. Bản chất của nó là sự tỉnh giác thuần khiết (Giác tính), nhận biết rõ ràng mọi sự vật hiện tượng mà không bị cuốn theo hay dính mắc vào chúng.

Nói cách khác, Chân tâm là bản thể chân thật, thanh tịnh sẵn có trong mỗi chúng sinh, mang đặc tính bất sanh, bất diệt, không biến đổi theo thời gian và không bị vẩn đục bởi các tác động bên ngoài. Để hiểu rõ Chân tâm, các kinh điển thường đặt nó trong thế đối chiếu với Vọng tâm (tâm giả dối, tâm sinh diệt).

2. **Vọng tâm** [妄心; P: 妄心; P: Viciñca-citta (Tâm phân biệt), Vipallāsa-citta (Tâm điên đảo, nhận thức sai lầm về thực tại); S: Vikalpa-citta (Tâm phân biệt) hoặc Bhrānta-citta (Tâm sai lầm, ảo tưởng); E: Deluded mind, Illusory mind, Errant mind hoặc False mind)]

Vọng tâm là tâm giả dối, sinh diệt, đó là những suy nghĩ, cảm xúc, định kiến, buồn, vui, thương, ghét phát sinh hàng ngày khi năm giác quan của chúng ta tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Vọng tâm luôn thay đổi, lúc thế này lúc thế khác nên gọi là "vọng" (giả tạm).

Vọng tâm có đặc tính là luôn biến động, suy nghĩ lan man từ chuyện này sang chuyện khác, sinh ra rồi diệt đi không ngừng nghỉ trong từng sát-na. Do đó, các thiền sư thường ví vọng tâm như "tâm vượn ý ngựa" (tâm viên ý mã) vì tính chất lăng xăng, không chịu đứng yên.

Nói chung, Vọng tâm không phải là một cái tâm độc lập nào khác, mà chính là Chân tâm khi bị vô minh, bị tham-sân-si che lấp. Vọng tâm luôn bám chấp vào cái "Tôi" (Ngã) và các đối tượng bên ngoài.

Ví dụ 1: Về Mặt trăng và Đám mây.

- Đám mây bay qua (Vọng tâm): Lúc thì mây đen kéo đến (tượng trưng cho cơn giận, nỗi buồn), lúc thì mây trắng trôi qua (tượng trưng cho niềm vui, sự phấn khích). Mây liên tục tụ lại rồi tan đi.

- Mặt trăng bầu trời (Chân tâm): Mặt trăng luôn ở đó, luôn sáng ngời và không hề bị thay đổi hay biến chất bởi mây đen hay mây trắng. Khi mây tan, mặt trăng tự khắc hiển lộ.

Ví dụ 2: Về Nước và Sóng.

- Sóng biển (Vọng tâm): Khi có gió (hoàn cảnh bên ngoài kích động), mặt nước nổi lên những con sóng nhấp nhô, lúc to lúc nhỏ, lúc dữ dội lúc êm dịu. Sóng có sinh ra và có mất đi.

- Nước (Chân tâm): Dù thành sóng dữ hay nước lặng, bản chất của nó vẫn là "nước" mang đặc tính ướt và phẳng lặng khi không có gió. Chân tâm chính là bản thể "nước", còn vọng tâm chính là các "con sóng" tạm thời trên bề mặt.

Ví dụ 3: Trong đời sống thực tế.

Khi bạn đang ngồi làm việc, bất chợt bạn nhớ lại một lời chỉ trích của đồng nghiệp từ tuần trước. Ngay lập tức, bạn cảm thấy tức giận, tim đập nhanh, rồi bắt đầu suy diễn ra những kịch bản trả đũa hoặc lo lắng về mối quan hệ đó.

Cái tâm đang suy diễn, giận dữ, bị cuốn theo dòng suy nghĩ quá khứ đó chính là Vọng tâm. Nó làm bạn đánh mất sự tỉnh thức ở hiện tại và tự chuốc lấy phiền não.

Ví dụ 4: Trong đời sống thực tế.

Khi bạn đi đường và bị một người lạ đâm sầm vào xe:

- Phản ứng lập tức của bạn là tức giận, muốn quát mắng ⇔ đây là Vọng tâm đang vận hành.

- Tuy nhiên, ngay lúc cơn giận khởi lên, có một cái "nhận biết" rõ ràng bên trong bạn rằng: *"À, mình đang giận"* mà không hành động mù quáng theo cơn giận đó. Cái

khả năng tự biết, tĩnh lặng và sáng suốt nhìn thấu cảm xúc đó chính là biểu hiện của Chân tâm (Tĩnh Giác) đang hoạt động.

Ví dụ 5: **Về sợi dây thừng và con rắn.**

Trong đêm tối lơ mờ, bạn nhìn thấy một sợi dây thừng cuộn tròn trên đất liền hoảng sợ nghĩ đó là một con rắn độc.

- Sự sợ hãi, suy nghĩ hoang mang và ý niệm "có con rắn nguy hiểm" chính là vọng tâm (hiểu sai thực tại do duyên cảnh mờ ảo).

- Khi soi đèn vào, bạn thấy rõ đó chỉ là sợi dây thừng chính là Chân tâm (hiểu đúng thực tại). Nỗi sợ và con rắn tự khắc biến mất.



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!
